

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 91/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2024

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 19/7/2024

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Điều 248 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7, khoản 8 và bổ sung khoản 10, khoản 11 sau khoản 9 Điều 3 như sau:

“6. Khai thác tận dụng là việc chặt hạ cây rừng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học; giải phóng mặt bằng dự án khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, tạm sử dụng rừng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án lưới điện; thanh lý rừng trồng; xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

7. Khai thác tận thu là việc thu gom cây gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ bị đổ gãy, bị chết do tự nhiên hoặc do thiên tai; gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ bị cháy, khô, mục, cành, ngọn còn nằm lại trong rừng.

8. Môi trường rừng là thành phần của hệ sinh thái rừng, được tạo nên từ các yếu tố tự nhiên, gồm sinh vật, đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng và các yếu tố vật chất khác có ảnh hưởng đến đa dạng sinh học rừng và cảnh quan tự nhiên.

10. Dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là dự án đầu tư có sử dụng môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

11. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là việc thay đổi mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất sang mục đích sử dụng khác bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 4 như sau:

“a) Rừng tự nhiên trên đồi, núi đất và đồng bằng: chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên; rừng khộp chiều cao trung bình của cây rừng từ 3,0 m trở lên.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 5 như sau:

“a) Rừng trồng trên đồi, núi đất và đồng bằng: chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên; rừng trồng trên đất ngập phèn, rừng trồng ở độ cao trên 1.000 m, cây lâm nghiệp đa tác dụng và rừng trồng ở điều kiện sinh thái đặc biệt khác: chiều cao trung bình của cây rừng từ 3,0 m trở lên.”.

4. Bổ sung các khoản 6, 7, 8, 9 và 10 sau khoản 5 Điều 9 như sau:

“6. Việc điều chỉnh tăng diện tích khu rừng đặc dụng từ việc chuyển loại rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất hoặc rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này đối với phần diện tích được điều chỉnh tăng thêm của khu rừng đặc dụng.

7. Việc điều chỉnh giảm diện tích khu rừng đặc dụng khi chuyển loại sang rừng sản xuất hoặc rừng phòng hộ hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được thực hiện khi chuyển loại rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định tại các Điều 39, 40 và 42 Nghị định này.

Trong thời gian 30 ngày, sau khi cấp có thẩm quyền quyết định chuyển loại rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chủ rừng phải hoàn thành cập nhật hồ sơ quản lý rừng.

8. Việc chuyển loại rừng đặc dụng bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan với nhau khi đáp ứng được các tiêu chí quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 6 Nghị định này được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

9. Tiêu chí các phân khu chức năng của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh

a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Có hệ sinh thái tự nhiên còn bảo tồn nguyên vẹn hoặc có hệ sinh thái tự nhiên bảo đảm quy luật phát triển tự nhiên của hệ sinh thái rừng.

Có phân bố tự nhiên và là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được xác định trên cơ sở hiện trạng hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

b) Phân khu phục hồi sinh thái đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Có hệ sinh thái rừng cần phục hồi bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để đạt được trạng thái tự nhiên đặc trưng của hệ sinh thái rừng.

Có hệ sinh thái tự nhiên và sinh cảnh là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu phục hồi sinh thái xác định trên cơ sở hiện trạng của hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

c) Phân khu dịch vụ, hành chính đáp ứng các tiêu chí sau đây:

Được xác lập chủ yếu để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: công trình làm việc, sinh hoạt, nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, cứu hộ và phát triển sinh vật của ban quản lý rừng đặc dụng; công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tổ chức thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật;

Diện tích của phân khu dịch vụ, hành chính tập trung, hạn chế xác lập diện tích phân tán, phù hợp với quy mô của ban quản lý rừng đặc dụng, hiện trạng rừng và tổng diện tích tự nhiên của khu rừng đặc dụng.

10. Điều chỉnh phân khu chức năng của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh

a) Chủ rừng lập phương án điều chỉnh phân khu chức năng với các nội dung chủ yếu sau đây:

Cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn;

Đánh giá hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật; giá trị khoa học, thực nghiệm, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng đáp ứng tiêu chí của phân khu chức năng đối với phân diện tích điều chỉnh;

Xác định phạm vi, ranh giới các phân khu chức năng sau điều chỉnh trên bản đồ và các điểm vị trí trên thực địa;

Xác định các giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý sau khi điều chỉnh các phân khu chức năng.

b) Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh phân khu chức năng bao gồm:

Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng của chủ rừng (bản chính);

Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo quy định tại điểm a khoản này (bản chính);

Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng dự kiến sau khi điều chỉnh khu rừng đặc dụng thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (bản chính). Tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng, chủ rừng lựa chọn các loại bản đồ phù hợp, thống nhất cùng một tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000.

c) Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ);

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do;

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các bộ, ngành, địa phương có liên quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và quy định của pháp luật về hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản này;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;

Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, trong thời gian 20 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi chủ rừng được biết và nêu rõ lý do;

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương điều chỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

d) Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý

Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do;

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các sở, ngành, địa phương có liên quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và quy định của pháp luật về hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của các sở, ngành, địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;

Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, trong thời gian 20 ngày, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng;

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi chủ rừng được biết và nêu rõ lý do.”.

5. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 12 như sau:

“5. Khai thác tận dụng trong trường hợp diện tích rừng được sử dụng để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng hoặc để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án lưới điện theo quy định.

a) Đối tượng:

Lâm sản trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng hoặc để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án lưới điện theo quy định.

b) Điều kiện:

Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng phải có quyết định phê duyệt dự án, công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng tạm sử dụng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án lưới điện phải có quyết định phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng của cấp có thẩm quyền.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng

1. Chủ rừng tổ chức lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung chủ yếu của đề án bao gồm:

a) Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

b) Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;

c) Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định này;

d) Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức

du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

d) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

e) Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;

g) Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);

h) Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.

2. Kinh phí lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm, từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng hoặc từ nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Tờ trình của chủ rừng (bản chính);

b) Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều này (bản chính).

4. Trình tự thẩm định, phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý hoặc Cục Lâm nghiệp đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do;

b) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này tổ chức lấy ý kiến thẩm định

bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều này;

c) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

d) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;

đ) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý) hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý) quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của khu rừng là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đề nghị của chủ dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đối với dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

e) Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải thể hiện các nội dung chính sau đây:

Tổng diện tích thực hiện hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;

Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

Trách nhiệm tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

g) Cơ quan quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Nội dung, kinh phí, hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

5. Nội dung chính thẩm định đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch;

b) Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Thời gian, phương thức tổ chức thực hiện;

d) Các giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

đ) Sự phù hợp với yêu cầu bảo đảm quản lý rừng bền vững của các chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; tính khả thi của khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy;

e) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

g) Các nội dung khác theo quy định tại các điểm e, g và h khoản 1 Điều này.

6. Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng được cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đặc dụng thông qua hợp đồng cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Việc cho thuê môi trường rừng phải được thông báo công khai, rộng rãi trong thời gian tối thiểu là 30 ngày, bằng các hình thức: niêm yết tại trụ sở làm việc; đăng trên trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có); đăng trên cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp trên trực tiếp của chủ rừng.

b) Thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

Thông tin chung về chủ rừng;

Vị trí, diện tích, địa điểm cho thuê môi trường rừng và phương thức dự kiến tổ chức dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Tóm tắt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Hồ sơ kỹ thuật để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng quy định tại điểm c khoản này;

Thời gian, địa chỉ nộp hồ sơ đăng ký.

c) Chủ rừng tổ chức xây dựng hồ sơ kỹ thuật để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng. Hồ sơ kỹ thuật trước khi thông báo công khai phải được chủ rừng quyết định phê duyệt, bao gồm các tiêu chí cơ bản sau đây:

Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Phương án tổ chức kinh doanh phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của khu rừng đặc dụng được phê duyệt;

Phương án đầu tư tài chính; dự kiến nguồn thu và phương án giá thuê môi trường rừng;

Phương án xử lý tài sản sau khi hết thời gian hợp đồng;

Cam kết thời gian thực hiện dự án, thời gian khai thác, phát sinh doanh thu;

Ưu tiên đối với tổ chức, cá nhân đã nhận khoán bảo vệ rừng được đánh giá thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

Các điều kiện chuyên môn về quản lý rừng bền vững và tiêu chí khác do chủ rừng quyết định mà không trái với quy định pháp luật.

Các tiêu chí của hồ sơ kỹ thuật được quy ra số điểm để làm căn cứ đánh giá, lựa chọn với quy định điểm tối thiểu đủ điều kiện đạt của từng tiêu chí; tổng số điểm các tiêu chí đánh giá của hồ sơ kỹ thuật là 100, trong đó quy định tổng điểm tối thiểu đủ điều kiện; tổ chức, cá nhân đủ điều kiện khi đạt được điểm tối thiểu của tất cả các tiêu chí và tổng điểm tối thiểu đủ điều kiện.

d) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí lập hồ sơ đăng ký theo các yêu cầu của chủ rừng được quy định tại điểm b khoản này và nộp cho chủ rừng.

đ) Chủ rừng căn cứ hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân, tổ chức đánh giá để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng bảo đảm theo tiêu chí của hồ sơ kỹ thuật và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn của mình. Trường hợp chỉ có một tổ chức, cá nhân đủ điều kiện, chủ rừng tiến hành đàm phán, ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, bảo đảm giá thuê môi trường rừng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên đủ điều kiện thì chủ rừng lựa chọn tổ chức, cá nhân có số điểm đánh giá hồ sơ cao nhất; trong đó, yếu tố giá là một tiêu chí trong hồ sơ kỹ thuật, bảo đảm không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng.

e) Sau khi lựa chọn được tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng, chủ rừng báo cáo kết quả về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để chỉ đạo, theo dõi và giám sát.

g) Giá cho thuê môi trường rừng trong hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân được tính theo tỷ lệ phần trăm trên tổng doanh thu và phải quy ra giá trị tuyệt đối để chủ rừng đánh giá, được ghi rõ trong hợp đồng cho thuê môi trường rừng.

Trường hợp sau khi ký hợp đồng, tỷ lệ phần trăm trên tổng doanh thu theo thực tế được quy ra giá trị tuyệt đối thấp hơn mức giá trị tuyệt đối ghi trong hợp đồng ký kết thì số tiền tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng nộp cho chủ rừng tối thiểu bằng số tiền ghi trong hợp đồng.

Tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thì không phải thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích thuê môi trường rừng theo quy định Nghị định này.

h) Thời gian thuê môi trường rừng không quá 30 năm, định kỳ 05 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu gia hạn thì chủ rừng xem xét kéo dài thời gian cho thuê không quá hai phần ba thời gian thuê lần đầu.

i) Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng theo mẫu tại Phụ lục IA kèm theo Nghị định này, chủ rừng phải thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng rừng theo trạng thái trên diện tích cho thuê môi trường rừng để làm căn cứ bàn giao mốc giới, hiện trạng và quản lý, giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.

7. Dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng

a) Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân đã được lựa chọn, ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm phù hợp: quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; phương án quản lý rừng bền vững và đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có cấu phần xây dựng, việc lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý các công việc thuộc giai đoạn chuẩn bị dự án, giai đoạn thực hiện dự án và giai đoạn kết thúc xây dựng của dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng. Các nội dung quy định tại điểm a khoản này là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đánh giá các nội dung về sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch và sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

c) Chủ rừng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng hoặc hợp tác, liên kết trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo đúng quy định của pháp luật. Sau thời gian 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc thuê môi trường rừng, nếu tổ chức, cá nhân không triển khai thực hiện dự án, chủ rừng xem xét chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp do thiên tai, dịch bệnh, trở ngại khách quan trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý và các sự kiện bất khả kháng khác do hai bên thỏa thuận.

d) Kinh phí lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Đối với phương thức tự tổ chức, kinh phí lập dự án được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm; từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng hoặc từ nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

Đối với phương thức hợp tác, liên kết, kinh phí lập dự án do các bên thỏa thuận;

Đối với phương thức cho thuê môi trường rừng, kinh phí lập dự án do tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng bảo đảm.

8. Chủ rừng là cộng đồng dân cư được tự tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, tham quan, học tập, nghiên cứu khoa học phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng

1. Công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng là công trình thương mại, dịch vụ theo quy định của pháp luật về xây dựng, phải phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này và bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Không ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, không chặt phá rừng; các công trình xây dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, khuyến khích sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường;

b) Không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất;

c) Không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa;

d) Chủ dự án chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng trên diện tích tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của chủ rừng.

2. Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được lập các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng, kết hợp tổ chức tham quan du lịch sinh thái và giáo dục môi trường rừng, tận dụng các tuyến đường mòn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, cầu dành cho người đi bộ, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái.

3. Trong phân khu phục hồi sinh thái

a) Được lập các tuyến đường bộ phù hợp nhưng tối đa không vượt quá quy mô đường ô tô cấp IV miền núi, trạm quan sát cảnh quan, lều trú chân, biển chỉ dẫn, xây dựng các trụ đỡ của đường cáp trên không, đường cáp ngầm dưới mặt đất, cầu dành cho người đi bộ;

b) Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ, nổi trên mặt nước, trên trảng cỏ, đất có cây bụi hoặc ở những nơi đất trống được tính theo độ tàn che của cây rừng, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên;

c) Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 2% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng thuộc phân khu này;

Trường hợp tổng diện tích xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vượt quá quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tiễn và tính chất, quy mô dự án cụ thể có văn bản đề nghị, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

4. Trong phân khu dịch vụ, hành chính của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học

a) Được xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên trảng cỏ, đất có cây bụi, ở những nơi đất trống tính theo độ tàn che của cây rừng;

b) Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ dưới tán rừng, nổi trên mặt nước, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên;

c) Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 5% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.

Trường hợp tổng diện tích xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vượt quá quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tiễn và tính chất, quy mô dự án cụ thể có văn bản đề nghị, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

5. Việc cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thuộc dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định tại Nghị định này.

Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; phương án quản lý rừng bền vững và đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê

duyệt là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá sự phù hợp với quy hoạch xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 91 hoặc vị trí, tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo phương thức cho thuê môi trường rừng thì một trong những giấy tờ chứng minh hợp pháp về đất đai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng của chủ dự án là tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng theo quy định của Chính phủ về các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng, bao gồm: giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân.”.

8. Bổ sung khoản 6, khoản 7 sau khoản 5 Điều 17 như sau:

“6. Việc điều chỉnh tăng diện tích khu rừng phòng hộ từ việc chuyển loại rừng đặc dụng hoặc rừng sản xuất hoặc rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này đối với phần diện tích được điều chỉnh tăng thêm của khu rừng phòng hộ.

7. Việc điều chỉnh giảm diện tích khu rừng phòng hộ từ việc chuyển loại rừng sản xuất hoặc rừng đặc dụng hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được thực hiện khi chuyển loại rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại các Điều 39, 40 và 42 Nghị định này.

Sau khi cấp thẩm quyền quyết định chuyển loại rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đồng bộ với chuyển mục đích sử dụng đất, chủ rừng tiến hành cập nhật hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2, điểm c khoản 3, khoản 4 và bổ sung khoản 5 Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Phương thức khai thác do chủ rừng tự quyết định; đối với rừng tre, nứa được khai thác chọn không quá 30% trữ lượng trên diện tích đưa vào khai thác và phân bố đều trong lô; đối với các loài nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý các loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Phương thức khai thác

Khai thác tía thưa cây trồng chính thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các biện pháp lâm sinh. Khai thác chọn cây trồng chính với cường độ mỗi lần không quá 20% trữ lượng trong lô, sau khai thác bảo đảm độ tàn che tối thiểu là 0,6 và phân bố đều trong lô; đối với rừng ngập mặn, ngập phèn mật độ cây trồng chính để lại sau khai thác chọn ít nhất 1.500 cây/ha và phân bố đều trong lô. Khai thác trắng theo băng với chiều rộng băng không quá 30 m; khai thác trắng theo đám với diện tích đám khai thác không quá 3 ha, tổng diện tích khai thác hằng năm không vượt quá 20% tổng diện tích rừng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ của khu rừng.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng

a) Đối tượng: cây gỗ trên diện tích rừng được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định; cây gỗ phải chặt hạ khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; cây gỗ trên diện tích rừng trồng thanh lý; cây gỗ trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng và diện tích rừng sử dụng tạm để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án lưới điện theo quy định.

b) Điều kiện: có quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quyết định phê duyệt dự án lâm sinh, chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học, quyết định thanh lý rừng trồng; quyết định phê duyệt dự án, công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng; quyết định phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án lưới điện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

d) Bổ sung khoản 5 sau khoản 4 như sau:

“5. Khai thác tận thu gỗ rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng

a) Đối tượng: cây gỗ bị đổ gãy, bị chết do tự nhiên hoặc do thiên tai; cây gỗ bị chết cháy, gỗ khô mục, cành ngọn còn nằm lại trong rừng.

b) Điều kiện: chủ rừng lập phương án khai thác tận thu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ

1. Chủ rừng tổ chức lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung chủ yếu của đề án bao gồm:

a) Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

b) Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;

c) Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 24 Nghị định này;

d) Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

đ) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

e) Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng phòng hộ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;

g) Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng phòng hộ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);

h) Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.

2. Kinh phí lập đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm, từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng hoặc từ nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm:

a) Tờ trình của chủ rừng (bản chính);

b) Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều này (bản chính).

4. Trình tự thẩm định, phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý hoặc Cục Lâm nghiệp đối với khu rừng phòng hộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do;

b) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều này;

c) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

d) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;

đ) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại điểm a khoản này trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý) hoặc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với khu rừng phòng hộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý) quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của khu rừng là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định

báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đề nghị của chủ dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đối với dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

e) Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải thể hiện các nội dung chính sau đây:

Tổng diện tích thực hiện hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;

Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

Trách nhiệm tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

g) Cơ quan quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Nội dung, kinh phí, hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

5. Nội dung chính thẩm định đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, bao gồm:

a) Hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch;

b) Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 24 Nghị định này;

c) Thời gian, phương thức tổ chức thực hiện;

d) Các giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều này;

đ) Sự phù hợp với yêu cầu bảo đảm quản lý rừng bền vững của các chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; tính khả thi của khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy;

e) Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

g) Các nội dung khác theo quy định tại các điểm e, g và h khoản 1 Điều này.

6. Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Chủ rừng được cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng phòng hộ thông qua hợp đồng cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Việc cho thuê môi trường rừng phải được thông báo công khai, rộng rãi trong thời gian tối thiểu là 30 ngày, bằng các hình thức: niêm yết tại trụ sở làm việc; đăng trên trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có); đăng trên cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp trên trực tiếp của chủ rừng.

b) Thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, gồm các nội dung cơ bản sau đây:

Thông tin chung về chủ rừng;

Vị trí, diện tích, địa điểm cho thuê môi trường rừng và phương thức dự kiến tổ chức dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Tóm tắt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê duyệt;

Hồ sơ kỹ thuật để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng quy định tại điểm c khoản này;

Thời gian, địa chỉ nộp hồ sơ đăng ký.

c) Chủ rừng tổ chức xây dựng hồ sơ kỹ thuật để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng. Hồ sơ kỹ thuật trước khi thông báo công khai phải được chủ rừng quyết định phê duyệt, bao gồm các tiêu chí cơ bản sau đây:

Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Phương án tổ chức kinh doanh phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của khu rừng phòng hộ được phê duyệt;

Phương án đầu tư tài chính; dự kiến nguồn thu và phương án giá thuê môi trường rừng;

Phương án xử lý tài sản sau khi hết thời gian hợp đồng;

Cam kết thời gian thực hiện dự án, thời gian khai thác, phát sinh doanh thu;

Ưu tiên đối với tổ chức, cá nhân đã nhận khoán bảo vệ rừng được đánh giá thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

Các điều kiện chuyên môn về quản lý rừng bền vững và tiêu chí khác do chủ rừng quyết định mà không trái với quy định pháp luật.

Các tiêu chí của hồ sơ kỹ thuật được quy ra số điểm để làm căn cứ đánh giá, lựa chọn với quy định điểm tối thiểu đủ điều kiện đạt của từng tiêu chí; tổng số điểm các tiêu chí đánh giá của hồ sơ kỹ thuật là 100, trong đó quy định tổng điểm tối thiểu đủ điều kiện; tổ chức, cá nhân đủ điều kiện khi đạt được điểm tối thiểu của tất cả các tiêu chí và tổng điểm tối thiểu đủ điều kiện.

d) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí lập hồ sơ đăng ký theo các yêu cầu của chủ rừng được quy định tại điểm b khoản này và nộp cho chủ rừng.

đ) Chủ rừng căn cứ hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân, tổ chức đánh giá để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng bảo đảm theo tiêu chí của hồ sơ kỹ thuật và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn của mình. Trường hợp chỉ có một tổ chức, cá nhân đủ điều kiện, chủ rừng tiến hành đàm phán, ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, bảo đảm giá thuê môi trường rừng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên đủ điều kiện thì lựa chọn tổ chức, cá nhân có số điểm đánh giá hồ sơ cao nhất; trong đó, yếu tố giá là một tiêu chí trong hồ sơ kỹ thuật, bảo đảm không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng.

e) Sau khi lựa chọn được tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng, chủ rừng báo cáo kết quả về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để chỉ đạo, theo dõi và giám sát.

g) Giá cho thuê môi trường rừng trong hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân được tính theo tỷ lệ phần trăm trên tổng doanh thu và phải quy ra giá trị tuyệt đối để chủ rừng đánh giá, được ghi rõ trong hợp đồng cho thuê môi trường rừng.

Trường hợp sau khi ký hợp đồng, tỷ lệ phần trăm trên tổng doanh thu theo thực tế được quy ra giá trị tuyệt đối thấp hơn mức giá trị tuyệt đối ghi trong hợp

đồng ký kết thì số tiền tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng nộp cho chủ rừng tối thiểu bằng số tiền ghi trong hợp đồng.

Tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ thì không phải thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích thuê môi trường rừng theo quy định Nghị định này.

h) Thời gian thuê môi trường rừng không quá 30 năm, định kỳ 05 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu gia hạn thì chủ rừng xem xét kéo dài thời gian cho thuê không quá hai phần ba thời gian thuê lần đầu.

i) Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng theo mẫu tại Phụ lục IA kèm theo Nghị định này, chủ rừng phải thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng rừng theo trạng thái trên diện tích cho thuê môi trường rừng để làm căn cứ bàn giao mốc giới, hiện trạng và quản lý, giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.

7. Dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ

a) Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân đã được lựa chọn, ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm phù hợp: quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; phương án quản lý rừng bền vững và đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có cấu phần xây dựng, việc lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý các công việc thuộc giai đoạn chuẩn bị dự án, giai đoạn thực hiện dự án và giai đoạn kết thúc xây dựng của dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng. Các nội dung quy định tại điểm a khoản này là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đánh giá các nội dung về sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch và sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

c) Chủ rừng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng hoặc hợp tác, liên kết trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo đúng quy định của pháp luật. Sau thời gian 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc thuê môi trường rừng, nếu tổ chức, cá nhân không triển khai thực hiện dự án, chủ

rừng xem xét chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp do thiên tai, dịch bệnh, trở ngại khách quan trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý và các sự kiện bất khả kháng khác do hai bên thỏa thuận.

d) Kinh phí lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Đối với phương thức tự tổ chức, kinh phí lập dự án được cân đối trong kế hoạch tài chính hằng năm, từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng hoặc từ nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

Đối với phương thức hợp tác, liên kết, kinh phí lập dự án do các bên thỏa thuận;

Đối với phương thức cho thuê môi trường rừng, kinh phí lập dự án do tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng bảo đảm.

8. Chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được tự tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, tham quan, học tập, nghiên cứu khoa học phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Quản lý xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ

1. Công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ là công trình thương mại, dịch vụ theo quy định của pháp luật về xây dựng, phải phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 23 Nghị định này, bao gồm:

a) Được xây dựng các công trình trên trảng cỏ, đất có cây bụi, ở những nơi đất trống được tính theo độ tàn che của cây rừng;

b) Được xây dựng, lắp dựng công trình nghỉ dưỡng, lưu trú bằng vật liệu, cấu kiện lắp ghép, dễ tháo dỡ dưới tán rừng, nổi trên mặt nước, đảm bảo không tác động tiêu cực đến sinh trưởng, phát triển và phục hồi tự nhiên của cây rừng, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên;

c) Quy mô, vật liệu, chiều cao, thời gian tồn tại và mật độ, tỷ lệ các công trình được xác định trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 23 Nghị định này nhưng tổng diện tích công trình không vượt quá 5% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng.

Trường hợp tổng diện tích xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vượt quá quy định tại điểm này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

căn cứ vào tình hình thực tiễn và tính chất, quy mô dự án cụ thể có văn bản đề nghị, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

2. Việc xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Không ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, không chặt phá rừng; các công trình xây dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, khuyến khích sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường;

b) Không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất;

c) Không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa;

d) Chủ dự án chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng trên diện tích tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của chủ rừng.

3. Việc cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thuộc dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định Nghị định này.

Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; phương án quản lý rừng bền vững và đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá sự phù hợp với quy hoạch xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 91 hoặc vị trí, tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện theo phương thức cho thuê môi trường rừng thì một trong những giấy tờ chứng minh hợp pháp về đất đai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng của chủ dự án là tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng theo quy định của Chính phủ về các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng, bao gồm: giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 25 như sau:

“2. Đối với diện tích đã có rừng

a) Chủ rừng, bên nhận khoán là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng phòng hộ nhưng không làm suy giảm diện tích rừng, chất lượng rừng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng và khả năng phòng hộ của rừng.

b) Phương thức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp dưới tán rừng:

Đối với rừng trồng do chủ rừng tự quyết định.

Đối với rừng tự nhiên thực hiện trồng theo băng, chiều rộng băng trồng tối đa là 12 m; diện tích băng chừa tối thiểu phải bằng 02 lần diện tích băng trồng. Trường hợp trồng tập trung theo đám, diện tích mỗi đám tối đa 3.000 m² và bảo đảm phân bố đều; tổng diện tích các đám trồng trong lô rừng không vượt quá một phần ba diện tích của lô.”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 27 như sau:

“b) Chủ rừng tự đầu tư hoặc hợp tác, liên kết để thực hiện các dự án phát triển rừng và tổ chức sản xuất trên diện tích rừng, đất trồng rừng sản xuất được Nhà nước giao hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật. Đối với chủ rừng là đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao rừng, đất lâm nghiệp không thu tiền sử dụng, trong quá trình hợp tác, liên kết không được sử dụng đất rừng làm vốn góp để thực hiện các dự án phát triển rừng và tổ chức sản xuất trên diện tích rừng, đất trồng rừng sản xuất được giao.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 như sau:

“2. Khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên

a) Đối tượng: cây gỗ trên diện tích rừng được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định; cây gỗ chặt hạ khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; cây gỗ trên diện tích rừng trồng thanh lý; cây gỗ trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng và trên diện tích rừng tạm sử dụng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án lưới điện theo quy định.

b) Điều kiện: có quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quyết định phê duyệt dự án lâm sinh, chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học, quyết định thanh lý rừng trồng; quyết định phê duyệt dự án, công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng; quyết định phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án lưới điện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 như sau:

“2. Khai thác tận dụng gỗ rừng trồng

a) Đối tượng: cây gỗ trên diện tích rừng được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định; cây gỗ chặt hạ khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phục vụ công tác đào tạo và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; cây gỗ trên diện tích rừng trồng thanh lý; cây gỗ trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng và trên diện tích rừng tạm sử dụng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án lưới điện theo quy định.

b) Điều kiện: rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu phải có quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quyết định phê duyệt dự án lâm sinh, chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; quyết định thanh lý rừng trồng; quyết định phê duyệt dự án, công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng và quyết định phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng để thi công công trình tạm phục vụ thi công dự án lưới điện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng sản xuất

1. Chủ rừng là ban quản lý rừng đặc dụng và ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước giao rừng sản xuất, tổ chức kinh tế được Nhà nước giao, cho thuê rừng sản xuất, tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp đang quản lý rừng sản xuất được tự tổ chức hoặc hợp tác, liên kết hoặc cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định này.

2. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được tự tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, tham quan, học tập, nghiên cứu khoa học phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho

thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện;

b) Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cơ sở xem xét đề nghị giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được tổng hợp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan chuyên môn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã, tổng hợp diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, xác định các chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng, các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến từng đơn vị hành chính cấp xã; tổng hợp nhu cầu và dự kiến phân bổ chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng, dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

2. Nội dung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Diện tích các loại rừng có trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, bao gồm: tổng diện tích rừng; diện tích rừng đã giao, cho thuê; diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê; kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác từ đầu kỳ quy hoạch đến thời điểm lập kế hoạch theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

b) Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

d) Hạn mức giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư phù hợp với hạn mức giao đất;

đ) Đánh giá hiệu quả của kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; tạo việc làm, thu hút lao động, xóa đói giảm nghèo; khả năng khai thác hợp lý tài nguyên rừng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ gắn với bảo tồn danh lam thắng cảnh, văn hóa các dân tộc, các yếu tố ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh;

e) Xác định nguồn lực (về tài chính, lao động và kỹ thuật), giải pháp và tiến độ thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

3. Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Quý III hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Hồ sơ bao gồm: Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này; kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

b) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Nội dung Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chính xác, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản, nêu rõ lý do gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ trong thời gian 15 ngày;

c) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hằng năm của cấp huyện xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được phê duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có rừng giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

5. Điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Việc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác chỉ được thực hiện do điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch cấp trên trực tiếp làm thay đổi cơ cấu loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) của cấp huyện; do việc thành lập, sáp nhập, chia, tách, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính của địa phương; do tác động của thiên tai, ứng phó sự cố về môi trường làm thay đổi mục đích sử dụng rừng; có biến động về nguồn lực thực hiện kế hoạch, hình thành dự án trọng điểm phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng làm thay đổi định hướng sử dụng rừng.

b) Nội dung điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là một phần của kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được phê duyệt.

Việc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng

1. Trình tự, thủ tục giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư

a) Hồ sơ bao gồm: Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 08 (đối với hộ gia đình, cá nhân), Mẫu số 09 (đối với cộng đồng dân cư) Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

b) Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử (nếu có) đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp nộp qua môi trường điện tử: thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số hợp lệ trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08

tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đề nghị giao rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư gửi đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ở nơi không có Hạt Kiểm lâm (sau đây viết tắt là cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện);

d) Trong thời gian 30 ngày, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, có trách nhiệm: phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra nội dung giao rừng theo quy định tại các Điều 14, 15 và 16 Luật Lâm nghiệp; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra hiện trạng khu rừng tại thực địa (vị trí, ranh giới, tranh chấp); lập tờ trình kèm theo hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

Trường hợp không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này. Trường hợp không đủ điều kiện quyết định, Ủy ban nhân dân cấp huyện trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, điều kiện lập địa, loài cây, năm trồng đối với rừng trồng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản, có ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các chủ rừng liền kề theo Mẫu số 11 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục giao rừng cho tổ chức

a) Hồ sơ bao gồm: Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 13 Phụ lục II kèm theo Nghị định này; dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao (bản chính).

b) Tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử (nếu có) đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trường hợp nộp qua môi trường điện tử: thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác của tổ chức, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm: chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ giao rừng và nội dung giao rừng theo quy định tại các Điều 14, 15 và 16 Luật Lâm nghiệp; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra hiện trạng khu rừng tại thực địa dự kiến giao; lập tờ trình kèm theo hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao rừng cho tổ chức. Trường hợp không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và tờ trình do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ký quyết định giao rừng cho tổ chức theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định này. Trường hợp không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có); phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, điều kiện lập địa, loài cây, năm trồng đối với rừng trồng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản có sự tham gia và ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các chủ rừng liên kế theo Mẫu số 15 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cho thuê rừng

a) Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng: trong thời gian 30 ngày kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện (đối với trường hợp thuê rừng là hộ gia đình, cá nhân) hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với trường hợp thuê rừng là tổ chức) xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng trình Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cấp tỉnh phê duyệt theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

b) Xác định giá khởi điểm cho thuê rừng: trong thời gian 20 ngày kể từ ngày phương án đấu giá cho thuê rừng được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định giá khởi điểm cho thuê rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan;

c) Phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng: trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng). Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng:

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện (đối với trường hợp thuê rừng là hộ gia đình, cá nhân) hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với trường hợp thuê rừng là tổ chức) ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản phải được lập thành văn bản, được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật Đấu giá tài sản;

đ) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

e) Phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng:

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng gửi cho cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện (trường hợp thuê rừng là hộ gia đình, cá nhân), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trường hợp thuê rừng là tổ chức), đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng, cơ quan thuế và người đã trúng đấu giá cho thuê rừng.

g) Nộp tiền thuê rừng sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng:

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc nhà nước và chuyển chứng từ đã nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện (trường hợp thuê

rừng là hộ gia đình, cá nhân), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trường hợp thuê rừng là tổ chức) để báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định cho thuê rừng.

h) Quyết định cho thuê rừng:

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét, ký quyết định cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này; ký hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 Phụ lục II kèm theo Nghị định này; chỉ đạo cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tổ chức bàn giao rừng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ký quyết định cho thuê rừng cho tổ chức theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định này; chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 kèm theo Phụ lục II Nghị định này, tổ chức bàn giao rừng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

Trường hợp quá thời gian theo quy định tại điểm g khoản này, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá thì cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện (đối với trường hợp thuê rừng là hộ gia đình, cá nhân) hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với trường hợp thuê rừng là tổ chức) trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

4. Điều tra, đánh giá hiện trạng rừng

a) Điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và lập bản đồ hiện trạng rừng làm cơ sở thực hiện giao rừng, cho thuê rừng. Nội dung điều tra, đánh giá hiện trạng rừng thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Nội dung điều tra, đánh giá hiện trạng rừng bao gồm: vị trí (gồm: tọa độ vị trí, tiểu khu, khoảnh, lô), ranh giới khu rừng, địa danh hành chính khu rừng; diện tích rừng phân theo: loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất), nguồn gốc hình thành rừng (tự nhiên, rừng trồng), chủ quản lý; trữ lượng rừng, loài cây và năm trồng (đối với rừng trồng); xác định các loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (nếu có); xây dựng bản đồ điều tra, đánh giá hiện trạng khu rừng;

Phương pháp điều tra, đánh giá hiện trạng rừng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp có trách nhiệm kiểm tra và xác nhận kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, bản đồ điều tra đánh giá hiện trạng rừng đối với trường hợp giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách

nhiệm kiểm tra và xác nhận kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, bản đồ điều tra, đánh giá hiện trạng rừng đối với trường hợp giao rừng, cho thuê rừng cho tổ chức.

d) Kinh phí thực hiện điều tra, đánh giá hiện trạng rừng

Kinh phí điều tra, đánh giá hiện trạng rừng đối với trường hợp giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được chi trả bằng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp theo quy định. Đối với trường hợp giao rừng, cho thuê rừng cho tổ chức do tổ chức đề nghị được giao rừng, cho thuê rừng chi trả.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng đối với diện tích rừng của chủ rừng là tổ chức, khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý; Vườn quốc gia thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng được giao quản lý.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển loại rừng

1. Hồ sơ đề nghị chuyển loại rừng gồm: văn bản đề nghị của cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng; thuyết minh phương án chuyển loại rừng.

2. Trình tự, thủ tục chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập

a) Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển loại rừng;

c) Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chuyển loại rừng.

3. Trình tự, thủ tục chuyển loại rừng đối với khu rừng không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này

a) Cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng;

c) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng theo quy định của pháp luật;

d) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có quyết định chủ trương chuyển loại rừng của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng.

4. Căn cứ quyết định chuyển loại rừng của cấp có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật vào hồ sơ quản lý về lâm nghiệp và đất đai theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và đất đai.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 248 Luật Đất đai năm 2024.

2. Hồ sơ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

a) Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ

trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

c) Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng sang rừng mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

đ) Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

3. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức, cá nhân có dự án đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân;

b) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm định bao gồm: cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); trữ lượng đối với rừng tự nhiên, loài

cây và trữ lượng đối với rừng trồng theo báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng; đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định này;

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

d) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Hồ sơ bao gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định này; báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ trình quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại điểm b khoản này; hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này; tài liệu liên quan (nếu có).

đ) Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành. Hồ sơ lấy ý kiến bao gồm: Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý do;

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bao gồm: hồ sơ theo quy định tại điểm d khoản này và văn bản cho ý kiến của bộ, ngành.

e) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

g) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ, kết quả kiểm tra, xác minh báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng, bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, kết quả thẩm định và nội dung báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về nội dung và hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4. Đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí

a) Văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trong nội dung văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có ghi dự kiến quy mô diện tích rừng cần chuyển sang mục đích khác để thực hiện dự án.

b) Thành phần hồ sơ đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41 Nghị định này là thành phần trong hồ sơ trình cấp có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án.

c) Trong quá trình thẩm định để chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư, Cơ quan chủ trì thẩm định lấy ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án; đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan chủ trì thẩm định lấy ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến thực hiện dự án về đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án.

Nội dung lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về: hiện trạng rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất); tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác (đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên); sự phù hợp của dự án với quy hoạch theo quy

định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 19 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 và khoản 4 Điều 248 Luật Đất đai năm 2024; khẳng định đủ điều kiện hay không đủ điều kiện để quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

5. Đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành và chỉ trình cấp có thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án khi được sự thống nhất của bộ, ngành về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án.

6. Đối với diện tích rừng đã được quy hoạch cho mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì áp dụng quy định về chuyển mục đích sử dụng đối với loại rừng tương ứng trước khi phê duyệt quy hoạch đưa diện tích rừng đó sang mục đích khác không phải lâm nghiệp.

7. Chủ đầu tư dự án phải thực hiện lại trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác khi không được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác sau 24 tháng kể từ thời điểm dự án được quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.”

22. Bổ sung Điều 41a vào sau Điều 41 như sau:

“Điều 41a. Tiêu chí xác định dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác

1. Dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công năm 2019, Điều 30 Luật Đầu tư năm 2020, Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020.

2. Dự án phục vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác nhận bằng văn bản.

3. Dự án cấp thiết phải chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác

a) Dự án khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; dự án đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; dự án cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn theo quyết định của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

b) Dự án cấp thiết về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu (dự án về giao thông, thủy lợi; dự án hồ nước ngọt, dự án xử lý rác thải trên các đảo); dự án nguồn điện, dự án lưới điện nhằm bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội; dự án tôn tạo di tích cách mạng, dự án tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt; dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp; dự án thăm dò, khai thác khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép theo quy định của pháp luật khoáng sản; dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

c) Các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư.

d) Các dự án quy định tại điểm b và điểm c khoản này không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; không chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sang mục đích khác để triển khai các hoạt động khoáng sản.

đ) Các trường hợp khác không thuộc tiêu chí quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.”

23. Bổ sung Điều 41b vào sau Điều 41a như sau:

“Điều 41b. Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Đối với dự án được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Dự án thay đổi vị trí, diện tích rừng nhưng không thay đổi loại rừng, không làm tăng diện tích rừng so với tổng diện tích rừng đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương thì không phải thực hiện điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này phải thực hiện điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Hồ sơ, trình tự, thủ tục trình quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41 Nghị định này.

2. Đối với dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công

tư, Luật Dầu khí nếu có thay đổi về quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác để thực hiện dự án thì thực hiện như sau:

a) Dự án thay đổi quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng có sự thay đổi; trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 42 Nghị định này.

b) Dự án thay đổi quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư thì thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật có liên quan.

c) Dự án điều chỉnh chủ trương đầu tư, trong đó có thay đổi về quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác đã được quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, Cơ quan chủ trì thẩm định lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 41 Nghị định này.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Trình tự, thủ tục quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Lâm nghiệp.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 20 (đối với tổ chức), Mẫu số 21 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;

c) Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

d) Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với tổ chức hoặc cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với cá nhân;

b) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của tổ chức, cá nhân: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức theo Mẫu số 22 Phụ lục II kèm theo Nghị định này, kèm theo hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này. Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện lập Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân theo Mẫu số 23 Phụ lục II kèm theo Nghị định này và kèm theo hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

c) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức theo Mẫu số 24 Phụ lục II kèm theo Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân theo Mẫu số 25 Phụ lục II kèm theo Nghị định này. Trường hợp không quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 51 Luật Lâm nghiệp thì không thực hiện quy định tại Điều 41 và Điều 42 Nghị định này. Việc xây dựng các

công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng phải phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chủ rừng xây dựng Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc bộ, ngành phê duyệt theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng bao gồm: Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định này; văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

b) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý hoặc đến cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ đối với khu rừng thuộc bộ, ngành quản lý;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc bộ, ngành xem xét, phê duyệt. Hồ sơ trình phê duyệt gồm: hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, tờ trình, báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh;

d) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc bộ, ngành xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định này. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc bộ, ngành trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Đối với diện tích rừng đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án nhưng dự án không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng ít hơn diện tích rừng đã được quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện phải đưa diện tích rừng vào quản lý theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm về việc quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng

1. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp

a) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan thanh tra, kiểm tra gửi kết quả thanh tra, kiểm tra đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện và chủ rừng;

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với chủ rừng là tổ chức có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định thu hồi rừng;

c) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 hoặc Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp

a) Chủ rừng gửi văn bản trả lại rừng đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với chủ rừng là tổ chức;

b) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với chủ rừng là tổ chức trình Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi rừng;

c) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 hoặc Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp

a) Trong thời gian 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với chủ rừng là tổ chức có thông báo đến chủ rừng được giao, được thuê rừng về việc hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng mà không được gia hạn;

b) Trong thời gian 30 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với chủ rừng là tổ chức trình Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng;

c) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 hoặc Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp

a) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được giấy chứng tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật;

b) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi rừng theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

5. Căn cứ quyết định thu hồi rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thực hiện việc quản lý rừng theo đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp.”

26. Sửa đổi, bổ sung các khoản 3, 4 và 6 Điều 57 như sau:

“3. Cơ sở sản xuất công nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp sử dụng nguồn nước cho sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định danh sách, nguồn nước có sử dụng dịch vụ môi

trường rừng, mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền trên địa bàn tỉnh.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp, bao gồm: các hoạt động dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, tham quan, quảng cáo trong phạm vi khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng hoặc có vị trí tiếp giáp với khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

6. Cơ sở nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp là tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh sách tổ chức phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng.”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 59 như sau:

“4. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, mức chi trả cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

5. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, mức chi trả cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 64 như sau:

“1. Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó xác định loại dịch vụ, mức chi trả, thời gian chi trả, phương thức chi trả. Mức chi trả không thấp hơn mức chi trả được quy định tại Điều 59 Nghị định này; hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng được lập thành bốn bản, bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng giữ một bản, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng giữ một bản, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh giữ một bản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giữ một bản. Hàng năm, bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng gửi báo cáo kết quả thực hiện tới Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với tỉnh chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này.”.

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 69 như sau:

“1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

a) Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, căn cứ số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm và diện tích rừng trong lưu vực do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền và thực hiện điều phối tiền dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

b) Trước ngày 31 tháng 01 năm sau, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền và thực hiện điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này.”.

30. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 70 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Kinh phí quản lý được trích tối đa 0,5% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để chi cho các hoạt động của Quỹ. Mức trích cụ thể trong kế hoạch thu, chi hằng năm của Quỹ, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định. Nội dung chi hoạt động của Quỹ bao gồm:

Chi thường xuyên: chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp cho các thành viên Ban Điều hành Quỹ, chi tiền trách nhiệm quản lý cho các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ; chi tiền công; chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền liên lạc; chi họp, hội nghị; chi công tác phí, thuê mướn; chi sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng; chi thẩm định chương trình, dự án, thẩm định trong hoạt động đấu thầu; chi các hoạt động tiếp nhận và thanh toán tiền; chi kiểm tra giám sát và chi khác (nếu có);

Chi không thường xuyên: chi các hoạt động rà soát xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ, mua sắm các trang thiết bị phục vụ công tác chi trả; chi truyền thông, tuyên truyền; chi dịch vụ kiểm toán; hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; hỗ trợ các hoạt động trồng cây phân tán; hỗ trợ các hoạt động cập nhật, theo dõi diễn biến rừng; chi các hoạt động nhằm mở rộng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng; chi khác do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định. Các khoản chi đảm bảo không trùng với các khoản chi của ngân sách nhà nước.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Kinh phí quản lý được trích tối đa 10% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để chi cho các hoạt động của Quỹ. Mức trích cụ thể trong kế hoạch thu, chi hằng năm của Quỹ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Nội dung chi hoạt động của Quỹ bao gồm:

Chi thường xuyên: chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp cho các thành viên Ban Điều hành Quỹ, chi tiền trách nhiệm quản lý cho các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ; chi tiền công; chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền liên lạc; chi họp, hội nghị; chi công tác phí, thuê mướn; chi sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng; chi thẩm định chương trình, dự án, thẩm định trong hoạt động đấu thầu; chi các hoạt động tiếp nhận và thanh toán tiền; chi kiểm tra giám sát và chi khác (nếu có);

Chi không thường xuyên: chi các hoạt động rà soát xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, các hoạt động kỹ thuật theo dõi, đánh giá chất lượng dịch vụ môi trường rừng; chi hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp huyện, xã; chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ, mua sắm các trang thiết bị phục vụ công tác chi trả; chi truyền thông, tuyên truyền; chi dịch vụ kiểm toán; chi hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; hỗ trợ các hoạt động trồng cây phân tán; hỗ trợ các hoạt động cập nhật, theo dõi diễn biến rừng; chi các hoạt động nhằm mở rộng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng; chi khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Các khoản chi đảm bảo không trùng với các khoản chi của ngân sách nhà nước.”.

c) Sửa đổi, bổ sung các điểm b, c và d khoản 3 như sau:

“b) Chủ rừng là các doanh nghiệp: toàn bộ số tiền dịch vụ môi trường rừng nhận được là nguồn thu của doanh nghiệp, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính đối với doanh nghiệp sau khi trừ chi phí cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

c) Chủ rừng là tổ chức không bao gồm điểm b khoản 3 Điều này không khoán bảo vệ rừng hoặc khoán một phần diện tích, toàn bộ số tiền nhận được tương ứng với diện tích rừng tự bảo vệ được sử dụng cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của chủ rừng, bao gồm: xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; các hạng mục công trình lâm sinh, các công trình cơ sở kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; các hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng; mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa

tài sản trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng; lập hồ sơ, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tuyên truyền, vận động, đào tạo, tập huấn, hội nghị và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng; chi trả lương và các khoản có tính chất lương (cho các đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong trường hợp ngân sách nhà nước không đảm bảo chi trả lương và các khoản có tính chất lương); các hoạt động khác phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Số tiền dịch vụ môi trường rừng nhận được cho diện tích rừng tự bảo vệ sau khi trừ chi phí cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng là nguồn thu của chủ rừng, chủ rừng quản lý theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng.

d) Chủ rừng là tổ chức được quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có khoản bảo vệ rừng cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, kinh phí quản lý được trích 10% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho diện tích rừng khoán bảo vệ nêu trên để chi cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của chủ rừng, bao gồm: xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng, đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, các hạng mục công trình lâm sinh, các công trình cơ sở kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; các hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng; lập hồ sơ, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tuyên truyền, vận động, đào tạo, tập huấn, hội nghị và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng; chi trả lương và các khoản có tính chất lương (cho các đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong trường hợp ngân sách nhà nước không đảm bảo chi trả lương và các khoản có tính chất lương); các hoạt động khác phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Số tiền trích để chi cho công tác quản lý của chủ rừng sau khi trừ chi phí cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng được coi là nguồn thu của chủ rừng và được quản lý theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng.

Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý được chủ rừng chi trả cho bên nhận khoán theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Nghị định này.”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 4 như sau:

“a) Chi cho người bảo vệ rừng bao gồm: tiền công, công tác phí, bảo hiểm, đồ dùng bảo hộ và các khoản chi khác;

b) Mua sắm phương tiện, công cụ, trang thiết bị, xăng, dầu cho tuần tra, kiểm tra rừng.”.

31. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 71 như sau:

“b) Chủ rừng là tổ chức khóa sổ kế toán, lập và nộp báo cáo quyết toán theo quy định về quản lý tài chính đối với từng loại hình tổ chức.”.

32. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 76 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g, điểm i khoản 1 như sau:

“g) Thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính, thống kê, kế toán và kiểm toán; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng nguồn tài chính của Quỹ cho cấp có thẩm quyền theo Mẫu số 03 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này.

i) Tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng hằng năm của cả nước theo Mẫu số 04 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 như sau:

“h) Thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính, thống kê, kế toán và kiểm toán; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng nguồn tài chính của Quỹ cho cấp có thẩm quyền theo Mẫu số 03 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này.”.

33. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 87 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c, điểm g khoản 1 như sau:

“b) Trồng, chăm sóc, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, nuôi dưỡng rừng và làm giàu rừng;

c) Kiểm kê, theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; điều tra, thống kê, kiểm kê rừng và công bố hiện trạng rừng;

g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; tăng cường năng lực cho lực lượng bảo vệ rừng;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin, chuyển đổi số, công nghệ sinh học trong quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng;”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Mua sắm, sửa chữa phương tiện, trang bị, thiết bị, công cụ hỗ trợ: bảo vệ rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; quan trắc, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.”.

d) Sửa đổi tên khoản 6 như sau:

“6. Xây dựng, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Điều tra, kiểm kê, thống kê, theo dõi diễn biến rừng, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu rừng; quản lý, điều tra đánh giá, giám sát tài nguyên rừng; kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chiến lược, chương trình, đề án ngành lâm nghiệp.”.

34. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm đ và bổ sung điểm e khoản 3 Điều 88 như sau:

“b) Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng có trồng bổ sung đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho đối tượng là hộ gia đình, cộng đồng dân cư tại các vùng miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

đ) Hỗ trợ gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại các vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy để thay đổi tập quán canh tác du canh.

e) Hỗ trợ xây dựng nhân rộng mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp hiệu quả, bền vững.”.

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản, phụ lục của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

1. Thay thế cụm từ “bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước” bằng cụm từ “do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu” tại điểm a khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 29.

2. Thay thế cụm từ “do ngân sách nhà nước đầu tư” bằng cụm từ “do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu” tại điểm b khoản 5 Điều 29.

3. Thay thế cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp” tại khoản 1 Điều 75 và điểm đ khoản 1 Điều 76.

4. Bổ sung Phụ lục IA sau Phụ lục I và Phụ lục VIII, IX sau Phụ lục VII.

5. Thay thế Phụ lục II, Phụ lục VII.

6. Bãi bỏ khoản 5 Điều 57.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp trong phạm vi toàn quốc; theo dõi, tổng hợp vướng mắc, kiến nghị của các địa phương, đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị định trong trường hợp cần thiết.

2. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng có cấu phần xây dựng.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn; thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quản lý rừng, sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, việc triển khai các dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, thăm dò và khai thác khoáng sản trong các loại rừng, việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương, kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật; kịp thời phản ánh các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị định và đề xuất phương án xử lý với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan có liên quan thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2024.

2. Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trước ngày Nghị định này có hiệu

lực thi hành nhưng cần thiết phải điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 41b Nghị định này.

b) Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chủ dự án lập hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định này.

c) Đối với các hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hợp lệ, đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận nhưng chưa trình hoặc đã trình và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 4 năm 2024; trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020:

Đối với hồ sơ đủ điều kiện để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

Đối với hồ sơ không đủ điều kiện để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi trả Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong đó nêu rõ lý do) để rà soát, hoàn thiện hồ sơ, tổ chức thẩm định, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo quy định tại Nghị định này.

d) Đối với hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc hồ sơ hợp lệ đã được cấp có thẩm quyền tiếp nhận, thẩm định trước ngày 01 tháng 4 năm 2024 thì tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định tại Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020.

đ) Tổ chức, cá nhân được lựa chọn và đã ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, thì được tiếp tục thực hiện theo thời gian của hợp đồng đã ký và nội dung quy định tại Nghị định này.

e) Đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển loại rừng, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hợp lệ, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện và hoàn thành trong thời gian 60 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Trường hợp quá thời gian này mà không hoàn thành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2)₁₁₀

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Lưu Quang
Trần Lưu Quang



Phụ lục IA

*Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP
ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
BQL RỪNG/TÊN CHỦ RỪNG ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../HD-...

..., ngày ... tháng ... năm ...

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG
Để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
trong rừng đặc dụng/phòng hộ/sản xuất(tên khu rừng)

Số :.../năm/HD-CTMTR

Căn cứ Bộ Luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số: .../2024/NĐ-CP ngày .../.../2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Các căn cứ của pháp luật khác có liên quan.....;

Căn cứ Quyết định số về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững khu rừng..... giai đoạn

Căn cứ Quyết định số về việc phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong khu rừng giai đoạn

Liệt kê các văn bản hành chính có liên quan đến việc cho thuê môi trường rừng có liên quan đến hợp đồng;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày tháng ... năm tại, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê môi trường rừng (Bên A)

- Do ông (bà): (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan) làm đại diện.

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Tài khoản số:.....; tại Kho bạc nhà nước

- Mã số thuế:

- Điện thoại :

II. Bên thuê môi trường rừng là: (Bên B)

Do ông (bà): Số CCCD/CC:..... làm đại diện (*đối với cá nhân*)

Do ông (bà): chức vụ (*đối với tổ chức*):
làm đại diện.

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Tài khoản số:, tại

- Mã số thuế:

- Điện thoại:

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Nội dung

1. Diện tích cho thuê môi trường rừng:m² (hoặc ha) (*ghi rõ bằng số và bằng chữ*), cụ thể:

a) Địa điểm (khu vực) cho thuê (theo số thứ tự được ghi trong đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tên địa điểm).

b) Vị trí: thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, phân khu (*đối với khu rừng đặc dụng có chia phân khu*), thuộc địa giới hành chính của xã, huyện, tỉnh.

c) Vị trí, ranh giới, đặc điểm, hiện trạng rừng được ghi trong biểu đồ, bản đồ, báo cáo thống kê hiện trạng rừng kèm theo và kết quả bàn giao ranh giới của hiện trường để làm căn cứ cho thuê, kiểm tra, giám sát theo quy định.

2. Mục đích: Để sử dụng vào mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và bảo vệ, phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng.

3. Thời gian cho thuê môi trường rừng: năm, kể từ ngày ký hợp đồng (*ngày tháng Năm*), định kỳ 5 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê, nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu thì bên cho thuê môi trường rừng xem xét kéo dài thời gian cho thuê theo quy định của pháp luật, không quá hai phần ba thời gian thuê lần đầu.

4. Nguyên tắc thuê môi trường rừng:

a) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác định, kê khai doanh thu thực hiện trong phạm vi thuê môi trường rừng.

b) Việc cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí không làm thay đổi quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất của khu vực cho thuê.

c) Đơn vị thuê môi trường rừng không được xâm hại đến tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất trong khu vực được thuê.

d) Việc sử dụng diện tích trong khu vực thuê môi trường rừng để tổ chức không gian du lịch và xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phải thực hiện theo đúng quy định của Chính phủ về Quy chế quản lý rừng và pháp luật liên quan.

đ) Các công trình xây dựng phải dựa theo các điều kiện tự nhiên, hài hòa với cảnh quan môi trường thiên nhiên, không làm thay đổi diện mạo, địa hình tự nhiên theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững và đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong phạm vi khu rừng đã được phê duyệt.

e) Không được chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp, rừng và các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí cho bất kỳ chủ thể nào khác.

g) Căn cứ đặc điểm sinh học, sinh thái và hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng đối với từng loài cây cụ thể để xác định diện tích đất sử dụng và chỉ được phép trồng bổ sung các loài cây có nguồn gốc xuất xứ đã được cơ quan nhà nước công nhận và được sự chấp thuận của chủ rừng.

h) Các trường hợp vi phạm phải được xử lý nghiêm theo quy định pháp luật.

5. Nguyên tắc tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

a) Không gây ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng, cảnh quan, môi trường, đời sống của cộng đồng dân cư ở địa phương. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp và biển, hải đảo; bảo vệ môi trường và quy chế quản lý rừng.

b) Bảo vệ môi trường, duy trì hệ sinh thái và không gây ảnh hưởng tiêu cực đến các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan, môi trường, đời sống tự nhiên của các loài động vật, thực vật hoang dã cũng như bản sắc văn hóa của cộng đồng dân cư địa phương.

c) Hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải dựa vào thiên nhiên, thúc đẩy các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng; tạo cơ hội việc làm và mang lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng địa phương, thu hút cộng đồng địa phương tham gia vào hoạt động du lịch; kết hợp giữa bảo vệ, phát triển rừng với bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa.

Điều 2. Giá cho thuê môi trường rừng và phương thức thanh toán

1. Giá cho thuê môi trường rừng theo hợp đồng này là ...% trên tổng doanh thu hàng năm của hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong phạm vi diện tích cho thuê môi trường rừng. Tương ứng với phương án kinh doanh ghi trong hồ sơ đăng ký của Bên B tính ra số tiền tuyệt đối là..... (a) đồng.

Trường hợp sau khi ký hợp đồng, số tiền tính theo tỷ lệ phần trăm doanh thu theo thực tế thấp hơn số tiền(a) đồng nêu trên, thì bên B thanh toán đủ cho Bên A số tiền (a) đồng.

2. Tiền thuê môi trường rừng được tính kể từ khi hoạt động kinh doanh của Bên B có phát sinh doanh thu và Bên B cam kết thời gian đi vào hoạt động có doanh thu theo đúng hồ sơ đăng ký.

3. Phương thức và thời hạn nộp tiền thuê môi trường rừng: Chuyển khoản một lần trong thời hạn 10 ngày sau khi có báo cáo quyết toán thuế hàng năm được cơ quan thuế xác nhận. Tiền nộp thuế doanh nghiệp theo quy định phải nộp tại cơ quan thuế(ghi cụ thể cơ quan thuế Bên B nộp).

4. Đồng tiền thanh toán: Đồng.

5. Ngoài tiền thuê môi trường rừng, bên thuê môi trường rừng khi thực hiện các hoạt động tại Điều 1 còn phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo các quy định của Nhà nước.

Điều 3. Về nguồn vốn đầu tư

Toàn bộ nguồn vốn thực hiện dự án..... do bên thuê môi trường rừng đầu tư.

Điều 4. Quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ các bên

1. Quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của Bên A:

a) Quyền lợi:

Được thụ hưởng đầy đủ tiền cho thuê môi trường rừng theo đúng quy định như hợp đồng đã ký kết.

b) Trách nhiệm và nghĩa vụ:

- Bên A đảm bảo việc sử dụng diện tích cho thuê môi trường rừng của Bên B trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng môi trường rừng đối với diện tích trong hợp đồng này cho bất kỳ bên thứ ba nào khác, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền có quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

- Cung cấp bản đồ và xác định rõ cho Bên B biết về ranh giới, hiện trạng rừng, diện tích đất lâm nghiệp, rừng, loại rừng, số lượng, vị trí trên bản đồ và ngoài thực địa; hướng dẫn Bên B xây dựng hệ thống mốc giới xung quanh khu vực cho thuê môi trường rừng theo ranh giới và số hiệu mốc giới đã được xác định trên bản đồ và cắm mốc ngoài thực địa (đính kèm Biên bản bàn giao ranh giới, hiện trạng rừng).

- Phối hợp trong công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng đối với khu vực cho thuê môi trường rừng, bảo đảm rừng được bảo vệ và phát triển theo chức năng của khu rừng.

- Phối hợp với bên thuê môi trường rừng trong công tác: Tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về lâm nghiệp, bảo vệ môi trường. Thường xuyên hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát các khu vực có nguy cơ phát sinh các hành vi tác động gây ảnh hưởng xấu, xâm hại đến rừng.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin vào công tác quản lý, theo dõi diễn biến rừng, kiểm tra phương án, kế hoạch phòng cháy và cháy rừng và cập nhật tình hình bảo vệ, phát triển rừng trong khu vực cho thuê môi trường rừng, nơi có các điểm tham quan du lịch.

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát thực thi hợp đồng đối với hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong khu vực cho thuê môi trường rừng; kịp thời chấn chỉnh những sai sót, xử lý đúng quy định các vi phạm liên quan đến bảo vệ, phát triển rừng và giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

- Trách nhiệm và nghĩa vụ khác (do hai bên thỏa thuận).

2. Quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của Bên B

a) Quyền lợi:

- Được sử dụng môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo đúng quy định của pháp luật.

- Được sử dụng, khai thác, định đoạt các tài sản hình thành trên đất do Bên B đầu tư xây dựng trong khu vực thuê môi trường rừng phù hợp với mô hình kinh doanh, thời gian tồn tại của công trình được xác định trong đề án, dự án đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

b) Trách nhiệm và nghĩa vụ:

- Sử dụng khu vực thuê môi trường rừng phải phù hợp với mục đích sử dụng đã được phê duyệt trong Phương án quản lý rừng bền vững và Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của khu rừng được phê duyệt và quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Bên A để được hướng dẫn xây dựng hệ thống mốc giới xung quanh khu vực thuê môi trường rừng theo ranh giới và số hiệu mốc giới đã được xác định trên bản đồ, ngoài thực địa để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Thực hiện đúng quy định các nội dung kinh doanh du lịch theo quy chế quản lý quản lý rừng; chịu trách nhiệm bảo vệ rừng, phòng cháy và cháy rừng và có kế hoạch, báo cáo công tác phát triển rừng đối với khu vực thuê môi trường rừng.

- Xây dựng hệ thống thu gom rác thải; xử lý nước thải, vận chuyển rác thải theo đúng quy định. Hệ thống nước thải bắt buộc phải xử lý theo đúng tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học khu vực thuê môi trường rừng; có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn rừng trong khu vực được thuê; chịu sự giám sát và chấp hành quy định của pháp luật và nội quy của chủ rừng.

- Đối với các công trình xây dựng do Bên B đầu tư trong khu vực rừng cho thuê phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt hoặc cho phép theo Quy chế quản lý rừng và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành. Sau khi kết thúc hợp đồng cho thuê môi trường rừng, chủ đầu tư bàn giao lại cho chủ rừng các công trình xây dựng để quản lý theo quy định của pháp luật.

- Hằng năm thực hiện đầy đủ việc chi trả tiền thuê môi trường rừng cho chủ rừng và đảm bảo thực hiện đúng thời hạn.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin trong các tổ chức hoạt động du lịch, tuyên truyền quảng bá du lịch, tuyên truyền về bảo vệ, phát triển rừng; có trách nhiệm tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư địa phương tham gia vào các dịch vụ du lịch, ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

- Trách nhiệm và nghĩa vụ khác (do hai bên thỏa thuận).

Điều 5. Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng cho thuê môi trường rừng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn cho thuê môi trường rừng mà các bên không thống nhất tiếp tục kéo dài thời gian cho thuê hoặc Bên A xét thấy Bên B không đủ năng lực đáp ứng kéo dài thời gian thuê môi trường rừng;

2. Bên thuê môi trường rừng không có nhu cầu, bị phá sản, giải thể, chuyển nhượng hợp đồng;

3. Bên thuê môi trường rừng không thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước, gây thiệt hại đến đất, rừng trong việc bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và đến các tài nguyên, tài sản khác tại khu vực thuê;

4. Do bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất, rừng theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp;

5. Kể từ ngày ký hợp đồng, nếu sau tháng mà Bên B không đi vào hoạt động có doanh thu thì Bên A đơn phương thông báo chấm dứt hợp đồng. Bên B phải giải quyết tài sản đã đầu tư trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ra thông báo. Nếu sau thời hạn 12 tháng mà Bên B không giải quyết tài sản đã đầu tư thì Bên A sẽ cưỡng chế theo quy định;

6. Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

Điều 6. Khiếu nại, tranh chấp

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu có xảy ra tranh chấp hoặc có một bên vi phạm hợp đồng thì hai bên sẽ tự giải quyết thông qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được, hai bên sẽ đưa vụ việc ra giải quyết tại Toà án có thẩm quyền. Quyết định của Toà án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải chấp hành. Mọi phí tổn sẽ do bên vi phạm chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 7. Điều khoản chung

1. Các bên đồng ý với tất cả các điều khoản, quy định và điều kiện của hợp đồng này. Bên A và Bên B cam kết rằng người đại diện của mỗi bên ký tên dưới đây là có đầy đủ thẩm quyền ký kết hợp đồng và thông báo chấm dứt hợp đồng này theo đúng quy định pháp luật.

2. Các bên cam kết thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ một cách trung thực, công bằng và đảm bảo để thực hiện theo mục tiêu của hợp đồng.

3. Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 02 bản và gửi đến cơ quan thuế để xác định mức thu tiền cho thuê môi trường rừng 01 bản, Kho bạc nhà nước nơi thu tiền cho thuê môi trường rừng 01 bản.

Cam kết khác (nếu có).

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày...../.

ĐẠI DIỆN BÊN A

*[Ghi tên, chức danh, ký tên
và đóng dấu (nếu có)]*

ĐẠI DIỆN BÊN B

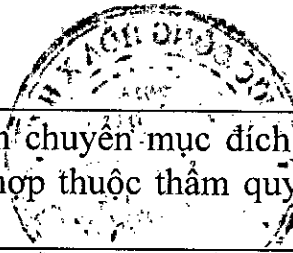
*[Ghi tên, chức danh, ký tên
và đóng dấu (nếu có)]*



Phụ lục II

Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP
ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã
Mẫu số 02	Tổng hợp giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện
Mẫu số 03	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện
Mẫu số 04	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện
Mẫu số 05	Tờ trình đề nghị thẩm định, trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Ủy ban nhân dân cấp huyện
Mẫu số 06	Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Mẫu số 07	Quyết định phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
Mẫu số 08	Đề nghị giao rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân)
Mẫu số 09	Đề nghị giao rừng (dùng cho cộng đồng dân cư)
Mẫu số 10	Quyết định về việc giao rừng/cho thuê rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)
Mẫu số 11	Biên bản bàn giao rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)
Mẫu số 12	Hợp đồng thuê rừng
Mẫu số 13	Đề nghị giao rừng/cho thuê rừng (dùng cho tổ chức)
Mẫu số 14	Quyết định về giao rừng/cho thuê rừng (dùng cho tổ chức)
Mẫu số 15	Biên bản bàn giao rừng (dùng cho tổ chức)
Mẫu số 16	Phương án đấu giá cho thuê rừng
Mẫu số 17	Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (dùng cho tổ chức)
Mẫu số 18	Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (dùng cho cá nhân)
Mẫu số 19	Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
Mẫu số 20	Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (dùng cho tổ chức)
Mẫu số 21	Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (dùng cho cá nhân)



Mẫu số 22	Tờ trình phê duyệt quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
Mẫu số 23	Tờ trình phê duyệt quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện)
Mẫu số 24	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (dùng cho tổ chức)
Mẫu số 25	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (dùng cho cá nhân)
Mẫu số 26	Quyết định thu hồi rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)
Mẫu số 27	Quyết định thu hồi rừng (dùng cho tổ chức)
Mẫu số 28	Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình
Mẫu số 29	Đề nghị quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình
Mẫu số 30	Quyết định về việc phê duyệt Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình

II. CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

TT	Tên dự án	Vị trí			Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)							
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng		
						RĐD	RPH	RSX	NQH	RĐD	RPH	RSX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Nơi nhận:

- UBND huyện

-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.

⁽²⁾ Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.

⁽³⁾ Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

Biểu

TỔNG HỢP
GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
HUYỆN....., TỈNH.....

Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa cho thuê	Diện tích rừng đã CMĐSDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Xã						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
II. Xã						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
.....						

Biểu

KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM.....
HUYỆN....., TỈNH.....

STT	Đơn vị hành chính	Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng ¹	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê (ha)
						Rừng tự nhiên			Rừng trồng					
						Diện tích (ha)	Trạng thái ²	Trữ lượng ³ (m ³)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

⁽¹⁾ Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.

⁽²⁾ Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.

⁽³⁾ Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../Tr-UBND-...

..., ngàythángnăm

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện.....

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Báo cáo số/BC-.... ngày ...tháng...năm của về nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác rừng năm ... trên địa bàn huyện.....;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

Ủy ban nhân dân huyện trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện....., tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện.....;

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm huyện

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămhuyện.....;

4. Thời gian thực hiện:

5. Kinh phí thực hiện:

6. Tổ chức thực hiện:

Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTr-SNN-.....

....., ngàythángnăm

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng,
chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Tờ trình số/TTr-UBND ngày ...tháng...năm của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện..... tỉnh;

Căn cứ Báo cáo số/BC-.... ngày...tháng...năm của về kết quả thẩm định hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện...tỉnh;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ủy ban nhân dân phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện....., tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng huyện.....;

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm huyện

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămhuyện.....;

4. Thời gian thực hiện:

5. Kinh phí thực hiện:

6. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân
xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 07

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND-...

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng,
 chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămhuyện.....

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: /.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ.....

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình sốngày..... tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ...huyện, với các chỉ tiêu sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện.... (chi tiết tại Biểukèm theo).

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm huyện(chi tiết tại Biểukèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămhuyện.....(chi tiết tại Biểukèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-

-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG
(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân)

Kính gửi:

1. Họ và tên người đề nghị giao rừng (1).....
 Năm sinh..... Số CCCD /CC:..... Ngày cấp.....
 Nơi cấp
- Họ và tên vợ hoặc chồng:
- Năm sinh..... Số CCCD /CC:..... Ngày cấp.....
 Nơi cấp
2. Địa chỉ thường trú.....

3. Địa điểm khu rừng đề nghị giao (2).....

4. Diện tích đề nghị giao rừng (ha)
5. Đề sử dụng vào mục đích quản lý, bảo vệ, phát triển rừng....
6. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

....ngày ... tháng ... năm

Người đề nghị giao rừng
(Ký và ghi họ, tên)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã.....

1. Xác nhận về địa chỉ thường trú hộ gia đình, cá nhân.....
2. Về nhu cầu và khả năng sử dụng rừng của người đề nghị giao rừng....
3. Về sự phù hợp với quy hoạch

..... ngày tháng năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Đối với hộ gia đình thì ghi cả hai vợ chồng cùng đề nghị giao rừng thì ghi họ, tên, số Căn cước công dân/Căn cước và ngày, nơi cấp của vợ hoặc chồng.

⁽²⁾ Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, xã, huyện, tỉnh, có thể ghi cả địa danh địa phương.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG
(Dùng cho cộng đồng dân cư)

Kính gửi:

1. Tên cộng đồng dân cư đề nghị giao rừng.....
2. Địa chỉ.....
3. Họ và tên người đại diện hợp pháp của cộng đồng dân cư:
- Chức vụ..... Số CCCD/CC:.....

Sau khi được nghiên cứu Luật Lâm nghiệp, được trao đổi thống nhất trong cộng đồng dân cư, có quy chế quản lý rừng sơ bộ (kèm theo) và thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, xã giao rừng cho cộng đồng dân cư như sau:

4. Địa điểm khu rừng đề nghị giao (*ghi địa danh, tên lô, khoảnh, tiểu khu*).....
5. Diện tích đề nghị giao (ha).....
6. Để sử dụng vào mục đích quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng....
7. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

.....ngày ... tháng ... năm

Người đề nghị giao rừng
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã.....

1. Xác nhận về nhu cầu và khả năng quản lý, sử dụng rừng của cộng đồng dân cư.....
2. Về sự phù hợp với quy hoạch.....

..... ngày ... tháng ... năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giao/cho thuê rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, TX, TP)....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ

Xét đề nghị của⁽¹⁾.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao/cho thuê ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc hình thành).....; trạng thái.....; trữ lượng.....; vị trí..... tại..... (Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định).

Người được giao/cho thuê rừng⁽²⁾:

Số CC/CCCD (đối với cá nhân):.....

Địa chỉ:

Thời gian được giao/cho thuê rừng là.....năm, kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Người được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.... chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho người được giao/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Trao quyết định giao/cho thuê rừng cho người được giao/thuê rừng sau khi người được giao/thuê rừng hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và người được giao/thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.

4. Thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện..... và người được giao/thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Công thông tin điện tử của

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hạt Kiểm lâm....;
- Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- ...
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

(1) Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.
(2) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Bản giao rừng
(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

Căn cứ Quyết định (1).....

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm.....

Tại (2).....

Chúng tôi gồm có:

I. Bên giao rừng

Do ông (bà).....làm đại diện (3).

II. Bên nhận rừng

Do ông (bà).....làm đại diện (4).

III. Đại diện chủ rừng liên kế

- Ông (bà) (5).....

- Ông (bà).....

- Ông (bà).....

-

Đã cùng nhau xác định ranh giới; thống nhất về nhận xét, đánh giá hiện trạng khu rừng và bàn giao cho.....(có biểu thống kê và bản đồ kèm theo).

Những nhận xét khác (nếu có):

Biên bản đã được đọc để các thành viên tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành 03 bản, chủ rừng giữ 01 bản, Ủy ban nhân dân xã giữ 01 bản, lưu 01 bản tại cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký, ghi họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Ký, ghi họ tên)

Đại diện chủ rừng liên kê **Đại diện chủ rừng liên kê** **Đại diện chủ rừng liên kê**
(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)

(1) Quyết định của Ủy ban nhân dân về việc giao rừng, cho thuê rừng, ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của quyết định.

(2) Ghi rõ tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; nếu bàn giao rừng cho cộng đồng dân cư thì ghi rõ thêm tên cộng đồng dân cư.

(3) Bên giao rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

(4) Bên nhận rừng nếu là hộ gia đình thì ghi họ, tên chủ hộ; nếu là cá nhân thì ghi họ, tên cá nhân; nếu là cộng đồng dân cư thì ghi họ, tên và chức danh của người đại diện hợp pháp cho cộng đồng dân cư đó.

(5) Đại diện chủ rừng liên kê nếu là hộ gia đình thì ghi họ, tên chủ hộ; nếu là cá nhân thì ghi họ, tên cá nhân; nếu là cộng đồng dân cư thì ghi họ, tên và chức danh của người đại diện hợp pháp cho cộng đồng dân cư.

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../HD-...

..., ngày... tháng.... năm...

HỢP ĐỒNG THUÊ RỪNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định về việc thuê rừng số ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày tháng ... năm tại, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê rừng ⁽²⁾

Do ông (bà): (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan) làm đại diện⁽³⁾.

II. Bên thuê rừng là ⁽⁴⁾:

Do ông/bà Số Căn cước công dân/Căn cước: làm đại diện (đối với hộ gia đình, cá nhân).

Do ông (bà): (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan đối với tổ chức) làm đại diện.

III. Hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê rừng với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Nội dung:

1. Diện tích thuêm² (hoặc ha) rừng (ghi bằng số và bằng chữ).
Tại (xã, huyện, tỉnh)⁽⁵⁾ để sử dụng vào mục đích

2. Thời hạn thuê rừng là..... năm (ghi rõ số năm thuê rừng bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn đã ghi trong Quyết định về việc thuê rừng), kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....tháng..... năm.....

3. Việc cho thuê rừng không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu rừng và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất. Đồng thời, bên thuê rừng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Bên thuê rừng có trách nhiệm trả tiền thuê rừng theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê rừng làđồng/m²/năm, (ghi bằng số và bằng chữ).

Giá thuê rừng được tính ổn định trong 05 năm, kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm Hết thời hạn trên, giá tiền thuê rừng được tính lại theo quy định của Chính phủ về thu tiền thuê rừng.

2. Phương thức và thời hạn nộp tiền thuê rừng:

3. Nơi nộp tiền thuê rừng:

Điều 3. Việc sử dụng rừng trên khu rừng được thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng rừng đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên

1. Bên cho thuê rừng bảo đảm việc sử dụng rừng của Bên thuê rừng trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định Luật Lâm nghiệp).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê rừng có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê rừng trả lại toàn bộ hoặc một phần khu rừng thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có).

Điều 5. Hợp đồng thuê rừng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê rừng mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê rừng đó chấp thuận.

3. Bên thuê rừng bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê rừng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có):

.....

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê rừng, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê rừng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày.....

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ RỪNG
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ RỪNG
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

-
- (1) Quyết định cho thuê rừng ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của quyết định..
- (2) Đối với cá nhân, hộ gia đình là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; đối với tổ chức là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.
- (3) Bên cho thuê rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.
- (4) Đối với cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước; hộ gia đình ghi chữ "Hộ" trước họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; cộng đồng dân cư thì ghi chữ "Cộng đồng" và tên thôn, bản nơi sinh sống của cộng đồng đó; đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, họ tên và chức vụ người đại diện, số tài khoản.
- (5) Ghi tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương nơi có rừng cho thuê) để sử dụng vào mục đích ... (ghi theo Quyết định về việc thuê rừng).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ GIAO/CHO THUÊ RỪNG
(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

1. Tên tổ chức đề nghị giao rừng/cho thuê rừng (1)
 2. Địa chỉ trụ sở chính.....
 3. Địa chỉ liên hệ..... Điện thoại.....
 4. Người đại diện hợp pháp của tổ chức:
 - Họ và tên người đại diện:.....
 - Chức vụ:.....
 - Số Căn cước công dân/Căn cước:
 - Hộ khẩu thường trú:.....
 5. Địa điểm khu rừng đề nghị giao/cho thuê (2).....
 6. Diện tích rừng đề nghị giao/cho thuê (ha).....
 7. Để sử dụng vào mục đích (3).....
 8. Thời hạn sử dụng (năm).....
 9. Phương thức nộp tiền sử dụng rừng (nếu có).....
 10. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, nộp tiền sử dụng rừng (nếu có) đầy đủ, đúng hạn
- Các cam kết khác (nếu có):

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC

(Ghi tên, chức danh, ký tên
và đóng dấu)

⁽¹⁾ Đối với tổ chức phải ghi rõ: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập tổ chức.

⁽²⁾ Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên xã (phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) và tên tiểu khu, khoảnh, lô.

⁽³⁾ Mục đích để quản lý, bảo vệ, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, nghiên cứu khoa học.

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND-....

..., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao/cho thuê rừng
(Dùng cho tổ chức)

ỦY BAN NHÂN DÂN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn sốngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao/cho thuê ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc hình thành).....; trạng thái.....; trữ lượng.....; vị trí..... tại..... (Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định).

Tổ chức được giao/cho thuê:

Do ông (bà).....chức vụ:

Làm đại diện hợp pháp của tổ chức được giao/cho thuê rừng.

Số CC/CCCD:.....

Địa chỉ:

Thời gian được giao/cho thuê rừng là.....năm, kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.....năm.....

Tổ chức được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Đối với trường hợp thuê rừng, trong thời gian sử dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được giao rừng/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền sử dụng rừng và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Trao quyết định giao rừng/cho thuê rừng cho tổ chức được giao/cho thuê rừng sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm/Phòng..... phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện....., Ủy ban nhân dân xã..... và tổ chức được giao/cho thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.

4. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc chính lý hồ sơ quản lý rừng.

5.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức được giao/cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

.....
.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Bàn giao rừng
(Dùng cho cho tổ chức)

Căn cứ Quyết định (1).....

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm.....

Tại (2).....

Chúng tôi gồm có:

I. Bên bàn giao rừng

Do ông (bà).....làm đại diện (3).

II. Bên nhận rừng

Do ông (bà).....làm đại diện (4).

III. Đại diện chủ rừng liên kế

- Ông (bà) (5).....

- Ông (bà).....

- Ông (bà).....

Đã cùng nhau xác định ranh giới; thống nhất về nhận xét, đánh giá hiện trạng khu rừng và bàn giao cho.....

Những nhận xét khác (nếu có).

Biên bản đã được đọc để các thành viên tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành 04 bản, chủ rừng giữ 01 bản, Ủy ban nhân dân cấp xã giữ 01 bản, lưu 01 bản tại phòng chức năng về nông nghiệp và phát triển nông thôn và 01 bản lưu tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chủ rừng
(Ký, ghi họ tên)

**ĐẠI DIỆN SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ PTNT**
*(Ký, ghi họ tên và
đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN UBND
CẤP HUYỆN**
*(Ký, ghi họ tên và
đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN UBND
CẤP XÃ**
*(Ký, ghi họ tên và
đóng dấu)*

**Đại diện chủ rừng
liên kê**
(Ký, ghi họ tên)

**Đại diện chủ rừng
liên kê**
(Ký, ghi họ tên)

**Đại diện chủ rừng
liên kê**
(Ký, ghi họ tên)

**Đại diện chủ rừng
liên kê**
(Ký, ghi họ tên)

(1) Quyết định của Ủy ban nhân dân về việc giao rừng, cho thuê rừng, ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của Quyết định.

(2) Ghi rõ tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

(3) Bên bàn giao rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

(4) Bên nhận rừng ghi rõ họ, tên và chức danh của người đại diện.

(5) Đại diện chủ rừng liên kê nếu là hộ gia đình thì ghi họ, tên chủ hộ; nếu là cá nhân thì ghi họ, tên cá nhân; nếu là cộng đồng dân cư thì ghi họ, tên và chức danh của người đại diện hợp pháp cho cộng đồng dân cư.

**CƠ QUAN XÂY DỰNG
PHƯƠNG ÁN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng..... năm.....

**PHƯƠNG ÁN
Đấu giá cho thuê rừng**

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

.....

II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....

- Diện tích (ha):

- Hiện trạng:.....

- Trữ lượng (m^3):

- Loại cây (rừng trồng):.....Năm trồng:.....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:.....

- Hình thức:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:.....

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

- Đối tượng:.....

- Điều kiện được tham gia đấu giá:.....

- Mức phí tham gia đấu giá:.....

- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....

3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:.....

- Phương thức tổ chức đấu giá:.....

4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:.....

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....

5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:

- Dự kiến giá trị thu:

- Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.

2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.

3. Các cơ quan có liên quan.....

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 17

TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...

....., ngày tháng năm

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**
(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ...;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án.....

- Địa chỉ liên hệ

- Điện thoại

- Người đại diện:

+ Họ và tên:.....

+ Chức vụ:.....

+ Số Căn cước công dân/Căn cước:...ngày, tháng, năm cấp:.....

+ Hộ khẩu thường trú:.....

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng: Để thực hiện dự án.....

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số/.../ND-CP ngày .../.../... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

...ngày.....tháng...năm....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYÊN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2024 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung.....;

Căn cứ Quyết định số..../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số..../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

- Tên cá nhân:.....

- Địa chỉ:

- Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày cấp..... nơi cấp

- Điện thoại:.....

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại điểm khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số/.../Đ-CP ngày .../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

.....ngày.... tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký và ghi họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TTTr-UBND-...

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số/BC.... ngày ...tháng...năm của.....;

Căn cứ.....

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án
2. Sự cần thiết đầu tư dự án
3. Diện tích đề nghị chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Diện tích rừng phân theo: mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

4. Vị trí khu rừng:.....

5. Về đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp.

6. Đối với dự án chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: Xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí diện tích đất khác.

7.

Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số/.../ND-CP ngày .../.../... của Chính phủ kèm theo, gồm:

Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá hồ sơ dự án đủ căn cứ, điều kiện để Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và pháp luật về nội dung trình nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở NN&PTNT;
- Cơ quan tham gia thẩm định;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 20

TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN _____ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...

....., ngày tháng năm

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**
(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số.../2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP...;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư.....hoặc Nghị quyết số/NQ-HĐND... ngày ... tháng năm của Hội đồng nhân dân tỉnhvề phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án....;

Căn cứ.....

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án.....

- Địa chỉ liên hệ

- Điện thoại

- Người đại diện:

+ Họ và tên:.....

+ Chức vụ:.....

+ Số Căn cước công dân/Căn cước:ngày cấp ...nơi cấp:.....

+ Hộ khẩu thường trú:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất), theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Để thực hiện dự án.....

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số

156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số/.../ND-CP ngày .../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

...ngày....tháng.....năm....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC/CHỦ

ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2024 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung.....;

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số.../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư..... hoặc Nghị quyết số .../NQ-HĐND... ngày ... tháng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án.....;

Căn cứ.....

- Tên cá nhân:.....

- Địa chỉ:

- Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày cấp..... nơi cấp

- Điện thoại:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân (cấp huyện) xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số .../.../ND-CP ngày /.../... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

.....ngày... tháng năm ...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký và ghi họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTr-SNN-....

..., ngày tháng năm ...

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện Dự án.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... của về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...../Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... của về việc chủ trương đầu tư Dự án;

Căn cứ(các văn bản liên quan khác).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.

2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có).

Tổng diện tích. ... ha rừng; phân loại rừng theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng).

Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp

.....

4. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số/.../ND-CP ngày .../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án đề nghị CMĐSDR;
- Các tổ chức liên quan;
- Chủ rừng;
-

GIÁM ĐỐC

(Ghi tên, ký và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ...
CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
VỀ LÂM NGHIỆP CẤP HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../TTTr-.....

..., ngày tháng năm ...

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện dự án
(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... của về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...../Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... của về việc chủ trương đầu tư Dự án;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

..... (Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện) trình Ủy ban nhân dân huyện/.... xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.
2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có).

Tổng diện tích. ... ha rừng; phân theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng).

Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp

.....
 4.

.....
 Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số/.../ND-CP ngày .../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Nông nghiệp huyện.....
- Cá nhân đề nghị CMĐSDR;
- Chủ rừng;
-

**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CỦA CƠ
 QUAN CHUYÊN MÔN LÂM NGHIỆP
 CẤP HUYỆN**
(Ký tên và đóng dấu)

UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH

V/v chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện Dự án...
(Dùng cho tổ chức)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày...tháng.....năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ văn bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án;

Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế.....;

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của..... và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án.....với tổng diện tích làha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên:ha, trong đó: rừng đặc dụng.....ha; rừng phòng hộ.....ha; rừng sản xuất.....ha.

- Diện tích rừng trồng:ha, trong đó: rừng đặc dụng.....ha; rừng phòng hộ.....ha; rừng sản xuất.....ha.

- Vị trí :

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số/.../Đ-CP ngày .../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:
2. Sở Tài nguyên và Môi trường:
3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường..... và tổ chức đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (để b/c);
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;
- Các đơn vị có liên quan;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH

V/v chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện Dự án...
(Dùng cho cá nhân)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN....

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ
chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày...tháng....năm ...của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng
11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Văn bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương
chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án;*

*Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng
rừng thay thế.....;*

*Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của..... và đề nghị của cơ
quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tại địa phương.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực
hiện Dự án.....với tổng diện tích làha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên:ha, trong đó: rừng đặc dụng:....ha; rừng
phòng hộ.....ha; rừng sản xuất.....ha. .

- Diện tích rừng trồng:ha, trong đó: rừng đặc dụng....ha; rừng phòng
hộ.....ha; rừng sản xuất....ha.

- Vị trí:

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số/.../ND-CP ngày .../.../.....gồm:...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện lập trình quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường:

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, và cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TNMT;
- Hạt kiểm lâm;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Cá nhân;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi rừng
(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

ỦY BAN NHÂN DÂN...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày...tháng....năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra.....;

Căn cứ.....

Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tại Tờ trình số...../TTr-.....ngàytháng....năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên.....ha, rừng trồng.....ha, tại¹ thuộc quyền quản lý của².....

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi:

⁽¹⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽²⁾ Ghi rõ tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hạt Kiểm lâm/cơ quan trình quyết định thu hồi rừng
2. Phòng Tài nguyên và Môi trường
3. Ủy ban nhân dân xã.....
4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, và hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hạt kiểm lâm/cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

UBND...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi rừng
(Dùng cho tổ chức)**ỦY BAN NHÂN DÂN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày...tháng.....năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra.....(nếu có);

Căn cứ.....

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số...../TTr-SNN-... ngày... tháng... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên.....ha, rừng trồng.....ha, tại¹ thuộc quyền quản lý của².....

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi³:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

(1) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(2) Ghi rõ tên tổ chức, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

(3) Ghi rõ lý do thu hồi rừng (quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp).

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:
2. Sở Tài nguyên và Môi trường:
3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường..... và tổ chức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (để b/c);
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;
- Các đơn vị có liên quan;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CHỦ RỪNG (LÀ TỔ CHỨC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...

....., ngày tháng năm

PHƯƠNG ÁN
Sử dụng rừng để thực hiện công trình

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số.... /2024/NĐ-CP ngày.....tháng..... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

Chủ rừng¹ lập Phương án sử dụng rừng để xây dựng công trình..... thuộc quy định tại khoản² Điều 51 Luật Lâm nghiệp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ xem xét, phê duyệt, như sau:

1. Về vị trí, diện tích, loại rừng, trữ lượng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng

- Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

- Diện tích phân theo:

+ Loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

+ Nguồn gốc hình thành: rừng tự nhiên, rừng trồng.

- Trữ lượng rừng:

- Loài cây đối với rừng trồng:

2. Phương án xử lý cây rừng trên phạm vi diện tích rừng đề nghị sử dụng

- Phương án khai thác:

⁽¹⁾ Ghi rõ tên tổ chức quản lý rừng/chủ rừng (đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư), địa chỉ, số điện thoại liên hệ của chủ rừng/đại diện hợp pháp của chủ rừng.

⁽²⁾ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

- Khai thác tận dụng lâm sản trên diện tích sử dụng rừng
- Phương thức thu hồi tài sản tận dụng lâm sản
- Đấú giá tài sản Nhà nước (nếu có).....
-

3. Tài liệu kèm theo

Bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 (thể hiện rõ vị trí lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính).

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,.....

CHỦ RỪNG

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 29

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CHỦ RỪNG (LÀ TỔ CHỨC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...

....., ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG RỪNG
để thực hiện công trình

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ...

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày.....tháng..... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;

Căn cứ;

Chủ rừng¹..... đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng như sau:

1. Các thông tin về sử dụng rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); nguồn gốc hình thành (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc sử dụng rừng để thực hiện.....²

2. Cam kết:

Chủ rừng cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

3. Hồ sơ:

(1) Đối với chủ rừng là tổ chức thì ghi tên tổ chức quản lý rừng, địa chỉ, số điện thoại; đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì ghi họ và tên, số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp của chủ rừng.

(2) Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày.....tháng..... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp kèm theo, gồm:

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, phê duyệt.

...ngày....tháng.....năm...

ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

UBND TỈNH (TP)/BỘ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày.....tháng năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số (các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án).....;

Căn cứ Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình ngày tháng năm của

Căn cứ

Xét đề nghị của tại

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với diện tích ha rừng (gồm: rừng tự nhiên ha; rừng trồng...ha) để thực hiện công trình¹....., trong đó:

- Rừng đặc dụng...ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha); rừng phòng hộ.....ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha); rừng sản xuất....ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha).

- Trữ lượng rừng:; loài cây đối với rừng trồng.

¹ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp

- Vị trí: ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.
- Về xử lý tài sản (nếu có).....;
-

(Chi tiết thông tin tại Phương án sử dụng rừng kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ
2. Sở/cơ quan
3. Chủ rừng¹:
4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

....., Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ, ông (bà)/tổ chức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Các Sở/cơ quan...;
- ...

CHỦ TỊCH UBND/BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

⁽¹⁾ Đối với chủ rừng là tổ chức thì ghi tên tổ chức quản lý rừng, địa chỉ, số điện thoại; đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì ghi họ và tên, số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp của chủ rừng.



Phụ lục VII

(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP
ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

XÁC ĐỊNH TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

I. Số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm là số tiền Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng thực tế thu được từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, gồm: tiền ủy thác thực nhận từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả và lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng.

II. Xác định số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

1. Hàng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền} \\ \text{chi trả} \\ \text{cho 01 ha} \\ \text{rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền dịch vụ môi trường} \\ \text{rừng do Quỹ Bảo vệ và phát} \\ \text{triển rừng Việt Nam thực thu} \\ \text{trong năm (đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{c} \text{Kinh phí quản lý} \\ \text{của Quỹ Bảo vệ và} \\ \text{phát triển rừng Việt} \\ \text{Nam (đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích cung} \\ \text{ứng dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng (ha)} \end{array} \right)} \quad (1)$$

b) Xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền điều phối cho} \\ \text{Quỹ Bảo vệ và phát} \\ \text{triển rừng cấp tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{cho 01 ha rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{c} \text{Diện tích cung ứng} \\ \text{dịch vụ môi trường} \\ \text{rừng của tỉnh (ha)} \end{array} \right) \quad (2)$$

c) Xác định tổng số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền} \\ \text{điều phối cho} \\ \text{Quỹ Bảo vệ} \\ \text{và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ 1} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ 2} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \dots + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ n} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) \quad (3)$$

2. Xác định số tiền điều phối, điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Xác định số tiền dịch vụ môi trường rừng điều tiết từ 01 tỉnh (nếu có)

$$\left(\begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{tiền điều} \\ \text{tiết của 01} \\ \text{tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền điều} \\ \text{phối từ Quỹ} \\ \text{Bảo vệ và phát} \\ \text{triển rừng Việt} \\ \text{Nam (đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Hai lần mức hỗ} \\ \text{trợ cao nhất của} \\ \text{ngân sách nhà nước} \\ \text{cho khoán bảo vệ} \\ \text{rừng (đồng)} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Diện tích chi trả} \\ \text{toàn tỉnh theo kế} \\ \text{hoạch được Ủy ban} \\ \text{nhân dân cấp tỉnh} \\ \text{phê duyệt} \\ \text{(ha)} \end{array} \right) \quad (4)$$

b) Đối với các địa phương phải điều tiết nằm trên một lưu vực sông liên tỉnh có diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, xác định tổng số tiền điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng trên cùng một lưu vực sông liên tỉnh:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền} \\ \text{điều tiết} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền điều} \\ \text{tiết từ tỉnh} \\ \text{thứ 1} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền điều} \\ \text{tiết từ tỉnh} \\ \text{thứ 2 (đồng)} \end{array} \right) + \dots + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền điều} \\ \text{tiết từ tỉnh} \\ \text{thứ n (đồng)} \end{array} \right) \quad (5)$$

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh bằng tổng số tiền điều phối được xác định tại điểm c khoản 1 Mục II Phụ lục này trừ đi số tiền điều tiết được xác định tại điểm b khoản 2 Mục II Phụ lục này (nếu có).

3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều tiết số tiền tại điểm b khoản 2 Mục II Phụ lục này cho các địa phương trên cùng lưu vực sông liên tỉnh có số tiền chi trả bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

a) Xác định số tiền điều tiết lần thứ nhất:

- Xác định số tiền chi trả bình quân toàn tỉnh

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{bình quân} \\ \text{toàn tỉnh} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền dịch vụ môi trường rừng} \\ \text{Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp} \\ \text{tỉnh thực thu trong năm bao gồm số} \\ \text{tiền được điều phối và thu nội tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch} \\ \text{được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê} \\ \text{duyet (ha)} \end{array} \right)} \quad (6)$$

- Xác định số tiền điều tiết lần thứ nhất:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số} \\ \text{tiền điều} \\ \text{tiết lần thứ} \\ \text{nhất} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left\{ \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{bình quân của} \\ \text{địa phương} \\ \text{thấp thứ hai} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{bình quân của} \\ \text{địa phương} \\ \text{thấp nhất} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) \right\} \times \left(\begin{array}{c} \text{Diện tích chi trả theo kế} \\ \text{hoạch được Ủy ban nhân} \\ \text{dân cấp tỉnh phê duyệt} \\ \text{của tỉnh có đơn giá bình} \\ \text{quân thấp nhất} \\ \text{(ha)} \end{array} \right) \quad (7)$$

a1) Trường hợp số tiền cần điều tiết được xác định tại điểm b khoản 2 mục II Phụ lục này nhỏ hơn hoặc bằng số tiền điều tiết lần thứ nhất thì Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều tiết cho các địa phương có đơn giá bình quân thấp nhất theo công thức sau:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền điều} \\ \text{tiết cho 01} \\ \text{tỉnh (đồng)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền cần} \\ \text{điều tiết (đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch} \\ \text{được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê} \\ \text{duyet của các tỉnh có số tiền chi trả} \\ \text{bình quân thấp nhất (ha)} \end{array} \right)} \times \left(\begin{array}{c} \text{Diện tích chi trả} \\ \text{theo kế hoạch} \\ \text{được Ủy ban} \\ \text{nhân dân cấp} \\ \text{tỉnh phê duyệt} \\ \text{của 01 tỉnh (ha)} \end{array} \right) \quad (8)$$

a2) Trường hợp số tiền cần điều tiết được xác định tại điểm b khoản 2 mục II Phụ lục này lớn hơn số tiền điều tiết lần thứ nhất, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều tiết số tiền lần thứ nhất cho địa phương có đơn giá chi trả bình quân thấp nhất trở lên theo công thức sau:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{điều tiết} \\ \text{cho 01 tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{điều tiết lần} \\ \text{thứ nhất} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch} \\ \text{được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê} \\ \text{duyet của các tỉnh có số tiền chi trả bình} \\ \text{quân thấp nhất (ha)} \end{array} \right)} \times \left(\begin{array}{l} \text{Diện tích chi trả} \\ \text{theo kế hoạch được} \\ \text{Ủy ban nhân dân} \\ \text{cấp tỉnh phê duyệt} \\ \text{của 01 tỉnh (ha)} \end{array} \right) \quad (9)$$

Số tiền còn lại, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tiếp tục điều tiết lần thứ hai.

b) Xác định số tiền điều tiết lần thứ hai (nếu có):

Số tiền còn lại sau khi điều tiết lần thứ nhất, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tiếp tục điều tiết cho các địa phương có cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên cùng một lưu vực sông có số tiền chi trả bình quân thấp nhất trở lên.

* Xác định số tiền chi trả bình quân từng tỉnh:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{bình quân} \\ \text{từng tỉnh} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền dịch vụ môi trường rừng} \\ \text{thực thu trong năm gồm số tiền được} \\ \text{điều phối, số tiền nhận điều tiết lần 1} \\ \text{(nếu có), thu nội tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch} \\ \text{được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê} \\ \text{duyet (ha)} \end{array} \right)} \quad (10)$$

* Xác định số tiền điều tiết cho địa phương lần thứ hai:

- Xác định số tiền điều tiết lần thứ hai:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{tiền điều} \\ \text{tiết lần} \\ \text{thứ hai} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left\{ \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{bình quân của} \\ \text{địa phương} \\ \text{thấp thứ hai} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả bình} \\ \text{quân của địa} \\ \text{phương thấp nhất} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) \right\} \times \left(\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích chi trả} \\ \text{theo kế hoạch được Ủy} \\ \text{ban nhân dân cấp tỉnh} \\ \text{phê duyệt của tỉnh có số} \\ \text{tiền chi trả bình quân} \\ \text{thấp nhất} \\ \text{(ha)} \end{array} \right) \quad (11)$$

- Trường hợp số tiền điều tiết còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số tiền điều tiết lần thứ hai, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều tiết cho địa phương có số tiền chi trả bình quân thấp nhất lên theo quy định tại điểm a1 khoản 3 mục II Phụ lục này.

- Trường hợp số tiền điều tiết còn lại lớn hơn số tiền để điều tiết cho các địa phương có số tiền chi trả bình quân thấp nhất lên mức chi của địa phương có mức chi trả bình quân thấp thứ hai thực hiện điều tiết theo quy định tại điểm a2 khoản 3 mục II Phụ lục này.

c) Thực hiện điều tiết theo nguyên tắc trên đến khi đơn giá bình quân sau khi nhận điều tiết không vượt quá hai lần mức hỗ trợ cao nhất của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng.

d) Trường hợp địa phương phải điều tiết nằm trên hai hoặc nhiều lưu vực sông liên tỉnh theo quy định, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền phải điều tiết theo quy định tại điểm b khoản 2 mục II Phụ lục này, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để điều tiết cho các địa phương nằm trên hai hoặc nhiều lưu vực sông liên tỉnh trên có mức chi trả bình quân thấp nhất trở lên theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 mục II Phụ lục này.

đ) Tổng số tiền điều tiết cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền} \\ \text{điều tiết cho} \\ \text{Quỹ Bảo vệ} \\ \text{và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền điều} \\ \text{tiết lần thứ} \\ \text{nhất} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền điều} \\ \text{tiết lần thứ} \\ \text{hai} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \dots + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền điều} \\ \text{tiết lần thứ } n \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) \quad (12)$$

III. Xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng

1. Hằng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo số tiền thực thu trong năm, gồm số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và thu nội tỉnh.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả cho 01} \\ \text{ha rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng do Quỹ} \\ \text{Bảo vệ và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh thực} \\ \text{thu trong năm (đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Kinh phí quản lý} \\ \text{của Quỹ Bảo vệ} \\ \text{và phát triển rừng} \\ \text{cấp tỉnh (đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Kinh} \\ \text{phí} \\ \text{dự} \\ \text{phòng} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích} \\ \text{rừng đã quy đổi} \\ \text{theo hệ số K (ha)} \end{array} \right)} \quad (13)$$

Trường hợp có thiên tai, khô hạn và trường hợp mức chi trả cho 01 ha rừng thấp hơn năm trước liền kề, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ sung từ nguồn kinh phí dự phòng.

b) Xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả cho bên} \\ \text{cung ứng dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng (đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{cho 01 ha rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích} \\ \text{rừng đã quy} \\ \text{đổi theo hệ số} \\ \text{K (ha)} \end{array} \right) \quad (14)$$

c) Xác định tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{tiền chi trả} \\ \text{cho bên} \\ \text{cung ứng} \\ \text{dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ 1} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả từ bên sử} \\ \text{dụng dịch} \\ \text{vụ môi} \\ \text{trường rừng} \\ \text{thứ 2 (đồng)} \end{array} \right) + \dots + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ n} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) \quad (15)$$

Đối với nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng được điều tiết từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xây dựng kế hoạch chi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo Mẫu số 02 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này, kế hoạch chi bao gồm: kinh phí quản lý tối đa 10%, số còn lại chi bổ sung cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng được xác định tại điểm c khoản 1 Mục III Phụ lục này trước ngày 01 tháng 6; nguồn tiền nhận điều tiết từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam được quyết toán vào năm sau.

Đối với diện tích rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tùy theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức điều tiết phù hợp cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01ha từ thấp nhất trở lên.

2. Hệ số K

a) Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần.

b) Các hệ số K thành phần gồm:

- Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất;

- Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

- Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

c) Áp dụng hệ số K

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương và hệ số K được quy định tại khoản 2 Mục III Phụ lục này, quy định, hướng dẫn áp dụng các hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan, tổ chức liên quan phối hợp với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định hệ số K của các lô rừng khi có sự thay đổi về trữ lượng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và mức độ khó khăn.

IV. Xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng

1. Hằng năm, bên khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên khoán) xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên nhận khoán) theo số tiền thực nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

2. Xác định mức khoán bảo vệ rừng cho 01 ha (sau đây viết chung là đơn giá khoán) từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Mức khoán} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền bên khoán} \\ \text{nhận được cho diện} \\ \text{tích khoán (đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{c} \text{Kinh phí quản} \\ \text{lý của bên} \\ \text{khoán (đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{c} \text{Tổng diện tích rừng khoán đã} \\ \text{quy đổi theo hệ số K (ha)} \end{array} \right)} \quad (16)$$

3. Xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{cho bên nhận} \\ \text{khoán (đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c} \text{Mức} \\ \text{khoán} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{c} \text{Diện tích rừng của bên} \\ \text{nhận khoán đã quy đổi} \\ \text{theo hệ số K (ha)} \end{array} \right) \quad (17)$$

4. Xác định tổng số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Tổng số} \\ \text{tiền chi} \\ \text{trả cho} \\ \text{bên} \\ \text{nhận} \\ \text{khoán} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả cho diện} \\ \text{tích khoán từ} \\ \text{bên sử dụng} \\ \text{dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng} \\ \text{thứ 1 (đồng)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả cho diện} \\ \text{tích khoán từ} \\ \text{bên sử dụng} \\ \text{dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng} \\ \text{thứ 2 (đồng)} \end{array} \right) + \dots + \left(\begin{array}{c} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả cho diện} \\ \text{tích khoán từ} \\ \text{bên sử dụng} \\ \text{dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng} \\ \text{thứ n (đồng)} \end{array} \right) \quad (18)$$

5. Hệ số K

Áp dụng theo quy định tại khoản 2 Mục III của Phụ lục này.



Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
CÓ SỬ DỤNG NƯỚC TỪ NGUỒN NƯỚC
(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP
ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Tên ngành
1.	Cơ sở chăn nuôi công nghiệp
2.	Khai thác than cứng và than non
3.	Khai thác quặng kim loại
4.	Khai khoáng khác (đá, cát, sỏi, đất sét)
5.	Sản xuất, chế biến thực phẩm
6.	Sản xuất đồ uống
7.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá
8.	Dệt (sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt; hàng dệt khác)
9.	Sản xuất trang phục
10.	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
11.	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
12.	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
13.	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
14.	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
15.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
16.	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
17.	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
18.	Sản xuất kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn
19.	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (Sản xuất nhiệt điện than, nhiệt điện khí; khí đốt; nước đá)
20.	Ngành nghề công nghiệp khác có sử dụng nước từ nguồn nước.



Phụ lục IX

Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP
ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo kết quả thu tiền dịch vụ môi trường rừng theo hình thức trực tiếp
Mẫu số 02	Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng được nhận điều tiết từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam
Mẫu số 03	Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng nguồn tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng
Mẫu số 04	Báo cáo tình hình thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP
Kỳ.....Năm

STT	Tỉnh/ thành phố	Bên cung ứng DVMTR	Bên sử dụng DVMTR	Mức chi trả	Thời gian chi trả	Số tiền (đồng)		Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Ghi chú
						Số tiền thu theo hợp đồng/ kế hoạch thu trong năm	Số tiền đã thu đến thời điểm báo cáo		
I	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí								
1								
2								
II	Cơ sở nuôi trồng thủy sản								
1								
2								

Nơi nhận:

- Quỹ BV và PTR tỉnh...
- Lưu:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
 QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐƯỢC ĐIỀU TIẾT
 TỪ QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM**

Năm

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH

- Căn cứ ...

- ...

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CHI

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(A)	(2)	(B)
	Số tiền điều tiết		
1	Khi phí quản lý (tối đa 10%)		Được trích lập, sử dụng năm tài chính.
2	Kinh phí chi trả cho chủ rừng		Thực hiện chi bổ sung vào năm trước liền kề cho các chủ rừng.

III. KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHI CHO CHỦ RỪNG

STT	Chủ rừng	Mức chi trả năm trước liền kề (đồng/ha) ¹	Mức dự kiến chi trả (đồng)	Mức dự kiến chi bổ sung từ nguồn điều tiết của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng/ha)	Diện tích chi trả được UBND tỉnh phê duyệt theo kế hoạch (ha) ²	Dự kiến số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
(1)	(A)	(2)	(3)	(4) = (2) + (3)	(5)	(6) = (5) * (4)	(B)
	Tổng						

....., ngày.....tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

¹ Mức chi trả năm trước liền kề được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch thu, chi hằng năm.

² Diện tích chi trả năm trước liền kề được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch thu, chi hằng năm.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
 QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN TÀI CHÍNH
 CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG ...**

Năm.....

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng báo cáo tình hình quản lý và sử dụng nguồn tài chính của Quỹ như sau:

1. Tổng thu của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng
 - a) Tiền dịch vụ môi trường rừng
 - b) Các nguồn thu khác (chi tiết theo từng nguồn thu)
2. Tình hình quản lý, sử dụng
 - a) Tiền dịch vụ môi trường rừng
 - b) Nguồn thu khác
3. Đề xuất, kiến nghị

...

Nơi nhận:

- Cấp có thẩm quyền;
- Lưu: VT, BĐH.

....., ngày... tháng..... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm ...

Số:

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
Năm.....**

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam báo cáo tình hình thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng như sau:

1. Ký kết hợp đồng ủy thác
 2. Tổng thu
 - a) Theo cấp thu (trung ương, địa phương)
 - b) Theo đối tượng nộp tiền (cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất nước sạch, tổ chức kinh doanh du lịch sinh thái, ...)¹.
 3. Đôn đốc thu hồi tiền chậm nộp (nếu có)
 4. Tình hình chi
 - a) Trung ương
 - b) Địa phương
 5. Đề xuất, kiến nghị
- ...

Nơi nhận:

- Cấp có thẩm quyền;
- Lưu: VT, BDH.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

¹ Chi tiết theo từng loại đối tượng nộp tiền.